

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ ỨNG THIÊN, TP. HÀ NỘI (ĐỢT 2)**

(Phiên đấu giá tổ chức hồi 14 giờ 00 ngày 09/07/2026)

Người có tài sản đấu giá: Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt

Địa chỉ trụ sở: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội

Số điện thoại liên hệ: 0243.2115234 hoặc 086.7523488

Hà Nội, tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC HỒ SƠ ĐẤU GIÁ

STT	NỘI DUNG
1	Thông báo đấu giá quyền sử dụng đất
2	Quyết định phê duyệt Phương án đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)
3	Quyết định đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)
4	Quy chế cuộc đấu giá
5	Mẫu phiếu đăng ký tham gia đấu giá
6	Mẫu Phiếu trả giá
7	Mẫu Giấy ủy quyền

Số: 79/2026/TB-ĐGHDLV

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt. Địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

2. Người có tài sản đấu giá: Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên. Địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội.

(UBND xã Ứng Thiên giao Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất)

3. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, bước giá, tiền bán hồ sơ, tiền đặt trước.

Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2) cụ thể như sau:

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- Thời hạn thuê đất: Thời gian thuê đất: 10 năm, kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.
- Trong thời gian thuê đất: Trường hợp nhà nước thu hồi mặt bằng để thực hiện các dự án theo quy hoạch. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án.
- Hết thời hạn 10 năm: Hộ gia đình, cá nhân thuê đất có trách nhiệm thu hồi tài sản, hoa màu; bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương để lập hồ sơ đấu giá cho giai đoạn tiếp theo.
- Một số vị trí có diện tích nhỏ, liền kề nhau hoặc có hiện trạng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tập trung, sẽ được ghép chung và tổ chức đấu giá trong cùng một hồ sơ để đảm bảo tính hiệu quả.
- Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá 200.000 đồng/hồ sơ (Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 thông tư 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính)
- Bước giá: 200 đồng/1m²/năm



STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)					
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất										
1	12	5	7.035,1	TSN	50.733,2	Đồng Vân Thôn Miêng Thượng	775	393.182.300	78.636.000					
1	12	9	8.113,3	TSN										
1	12	25	3.617,0	TSN										
1	12	47	31.967,8	TSN										
2	17	381	673,1	LUC	7.008,4	Đồng Xa thôn Miêng Thượng	775	54.315.100	10.863.000					
2	17	382	187,3	LUC										
2	17	383	1.332,6	LUC										
2	17	409	141,0	LUC										
2	17	410	74,3	LUC										
2	17	411	524,9	LUC										
2	17	398	275,4	LUC										
2	17	412	314,1	LUC										
2	17	427	192,7	LUC										
2	17	399	913,6	LUC										
2	17	413	367,6	LUC										
2	17	414	467,7	LUC										
2	17	428	1.544,1	LUC										
3	24	94	522,7	LUC						1.265,9	Đồng Đường Hương Giải thôn Miêng Thượng	775	9.810.725	1.962.000
3	24	135	363,0	LUC										
3	24	241	380,2	LUC										
4	6	248	1.837,3	LUC	1.837,3	Đồng Đường Sậy thôn Miêng Hạ	775	14.239.075	2.847.000					
5	6	1	5.435,7	LUC	22.500,6	Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ	775	174.379.650	34.875.000					
5	6	2	4.532,5	LUC										
5	6	3	3.255,9	LUC										
5	6	4	3.846,3	LUC										
5	6	6	4.606,9	LUC										
5	2	5	446,3	LUC										
5	2	6	377,0	LUC										
6	7	71	5.920,2	LUC	6.399,5	Đồng Lò thôn Miêng Hạ	775	49.596.125	9.919.000					
6	7	124	479,3	LUC										
7	7	3	1.266,9	LUC	2.618,7	Đồng Giỡ Thượng thôn Miêng Hạ	775	20.294.925	4.058.000					
7	7	9	1.351,8	LUC										
8	8	2	2.985,1	LUC	3.885,5	Đồng Giỡ Giữa thôn Miêng Hạ	775	30.112.625	6.022.000					
8	8	10	900,4	LUC										
9	14	367	738,9	LUC	1.282,9	Đồng Phấn thôn Miêng Hạ	775	9.942.475	1.988.000					
9	21	2	544,0	LUC										
10	28	393	667,7	LUC	7.565,2	Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ	775	58.630.300	11.726.000					
10	28	432	254,5	LUC										
10	28	394	618,5	LUC										
10	28	420	1.770,7	LUC										
10	28	431	1.001,0	LUC										
10	28	436	1.173,1	LUC										
10	28	437	1.102,4	LUC										
10	28	444	977,3	LUC										

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
11	26	213	301,9	LUC	4.363,8	Đông Đường Kiêu Thôn Miêng Hạ	775	33.819.450	6.763.000
11	26	190	1.370,4	LUC					
11	27	224	248,1	LUC					
11	27	226	308,3	LUC					
11	27	248	418,3	LUC					
11	26	156	562,5	LUC					
11	27	104	1.154,3	LUC					
12	14	89	158,8	LUC	5.358,1	Đông Phần thôn Miêng Hạ	775	41.525.275	8.305.000
12	14	71	1.037,6	BHK					
12	14	72	879,3	LUC					
12	14	80	1.242,0	LUC					
12	14	88	2.040,4	LUC					
13	13	94	4.683,1	TSN	9.351,6	Đông Vân Dưới thôn Miêng Hạ	775	72.474.900	14.494.000
13	13	179	4.668,5	TSN					
14	28	159	3.781,0	TSN	6.918,9	Đông Cống Đông Thôn Miêng Hạ	775	53.621.475	10.724.000
14	28	295	1.812,8	LUC					
14	28	330	526,7	LUC					
14	28	345	798,4	LUC					
15	21	372	1.503,3	BHK	1.503,3	Đông Cảnh Miếu thôn Miêng Hạ	775	11.650.575	2.330.000
16	21	389	3.579,4	TSN	3.579,4	Ao đồng Cảnh Miếu thôn Miêng Hạ	775	27.740.350	5.548.000
17	27	271	1.389,8	BHK	1.389,8	Đông Đường Kiêu Thôn Miêng Hạ	775	10.770.950	2.154.000
18	27	177	310,9	LUC	1.519,5	Đông Đường Kiêu Thôn Miêng Hạ	775	11.776.125	2.355.000
18	27	206	893,8	LUC					
18	27	182	314,8	LUC					
19	27	73	178,1	LUC	2.502,8	Đông Cửa Đình thôn Miêng Hạ	775	19.396.700	3.879.000
19	27	37	380,5	LUC					
19	27	17	659,5	LUC					
19	27	1	147,5	LUC					
19	27	2	145,8	LUC					
19	27	3	236,7	LUC					
19	20	583	325,6	LUC					
19	20	563	429,1	LUC					
20	20	489	521,3	LUC	1.423,2	Đông Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	775	11.029.800	2.205.000
20	20	490	60,9	LUC					
20	20	545	841,0	LUC					
21	21	432	904,9	LUC	904,9	Đông Cống Đông thôn Miêng Hạ	775	7.012.975	1.402.000

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
22	21	415	902,6	LUC	2.918,0	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ	775	22.614.500	4.522.000
22	21	416	169,2	LUC					
22	21	427	722,4	LUC					
22	21	443	40,2	LUC					
22	21	444	153,7	LUC					
22	21	485	841,3	LUC					
22	28	18	88,6	LUC					
23	14	91	1.651,1	LUC	7.135,0	Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	775	55.296.250	11.059.000
23	14	92	1.769,9	LUC					
23	14	105	1.258,2	LUC					
23	14	106	1.556,6	LUC					
23	14	109	899,2	LUC					
24	21	115	3.350,4	LUC	5.152,2	Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	775	39.929.550	7.985.000
24	21	98	901,0	LUC					
24	21	123	900,8	LUC					
25	14	126	4.394,9	LUC	19.166,0	Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	775	148.536.500	29.707.000
25	14	382	666,7	LUC					
25	15	20	1.187,8	LUC					
25	15	23	1.050,3	LUC					
25	15	24	799,4	LUC					
25	15	30	1.122,7	LUC					
25	15	32	1.104,5	LUC					
25	15	34	7.680,7	LUC					
25	15	109	661,8	LUC					
25	21	12	497,2	LUC					
26	30	114	3.754,1	LUC	7.787,4	Đồng Côi Mới thôn Trần Đăng	775	60.352.350	12.070.000
26	30	137	4.033,3	LUC					
27	30	281	2.016,1	LUC	2.016,1	Đồng Côi Mới thôn Trần Đăng	775	15.624.775	3.124.000
28	35	65	593,4	LUC	2.508,8	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng	775	19.443.200	3.888.000
28	35	106	241,6	LUC					
28	35	107	574,3	LUC					
28	35	108	1.099,5	LUC					
29	35	132	1.212,6	LUC	10.595,7	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng	775	82.116.675	16.423.000
29	35	148	748,5	LUC					
29	35	152	7.542,6	LUC					
29	35	153	1.092,0	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế để nghị đầu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
30	36	173	105,5	LUC	4.087,3	Đông Ao cá thôn Trần Đăng	775	31.676.575	6.335.000
30	36	179	412,3	LUC					
30	36	189	197,2	LUC					
30	36	215	1.705,1	LUC					
30	36	235	1.667,2	LUC					
31	40	8	600,7	LUC	1.485,8	Đông Lau thôn Trần Đăng	775	11.514.950	2.302.000
31	40	17	885,1	LUC					
32	40	70	336,0	LUC	12.590,9	Đông Lau thôn Trần Đăng	775	97.579.475	19.515.000
32	40	75	335,0	LUC					
32	40	76	377,1	LUC					
32	40	77	328,9	LUC					
32	40	81	330,0	LUC					
32	40	82	322,9	LUC					
32	40	83	1.108,1	LUC					
32	40	84	365,4	LUC					
32	40	85	353,5	LUC					
32	40	86	415,6	LUC					
32	40	87	319,6	LUC					
32	40	88	548,4	LUC					
32	40	89	360,4	LUC					
32	40	90	354,0	LUC					
32	40	91	259,6	LUC					
32	40	92	163,3	LUC					
32	40	93	379,6	LUC					
32	40	94	542,6	LUC					
32	40	95	354,7	LUC					
32	40	96	714,7	LUC					
32	40	97	309,6	LUC					
32	40	98	191,8	LUC					
32	40	99	335,3	LUC					
32	40	100	365,4	LUC					
32	40	101	371,3	LUC					
32	40	102	327,9	LUC					
32	40	103	415,9	LUC					
32	40	104	298,1	LUC					
32	40	105	418,3	LUC					
32	41	125	350,8	LUC					
32	41	128	354,6	LUC					
32	41	129	359,9	LUC					
32	41	130	85,0	LUC					
32	41	132	137,6	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
33	41	29	1.668,0	LUC	2.439,5	Đồng Lau thôn Trần Đăng	775	18.906.125	3.781.000
33	41	53	771,5	LUC					
34	37	603	579,2	LUC	579,2	Đồng Rộc Lau thôn Trần Đăng	775	4.488.800	897.000
35	38	66	3.108,8	NTS	3.108,8	Ao đồng Chuôi Guơng thôn Trần Đăng	775	24.093.200	4.818.000
36	38	36	3.646,5	BHK	3.646,5	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	775	28.260.375	5.652.000
37	38	2	726,6	LUC	726,6	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	775	5.631.150	1.126.000
38	38	70	905,2	LUC	3.112,8	Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	775	24.124.200	4.824.000
38	38	71	165,3	LUC					
38	38	72	106,9	LUC					
38	38	73	477,2	LUC					
38	38	76	580,5	LUC					
38	38	81	76,8	LUC					
38	38	82	77,6	LUC					
38	38	84	376,5	LUC					
38	38	85	148,6	LUC					
38	38	86	198,2	LUC					
39	33	248	161,4	BHK	5.874,7	Đồng Mã Khoát Trên thôn Trần Đăng	775	45.528.925	9.105.000
39	33	249	117,7	BHK					
39	33	250	115,1	BHK					
39	33	251	122,7	BHK					
39	33	268	342,3	BHK					
39	33	269	162,8	BHK					
39	33	270	265,3	BHK					
39	33	271	68,3	BHK					
39	33	272	170,8	BHK					
39	33	273	174,8	BHK					
39	33	274	172,9	BHK					
39	33	294	38,2	BHK					
39	33	295	10,8	BHK					
39	33	296	89,0	BHK					
39	33	298	442,7	BHK					
39	33	299	264,6	BHK					
39	33	300	131,6	BHK					
39	33	301	141,2	BHK					
39	33	302	64,4	BHK					
39	33	323	94,8	BHK					
39	33	325	110,4	BHK					
39	33	326	242,2	BHK					
39	33	328	243,8	BHK					
39	33	329	169,7	BHK					
39	33	330	210,5	BHK					
39	33	331	213,3	BHK					
39	33	332	126,5	BHK					
39	33	333	251,3	BHK					
39	33	334	152,0	BHK					
39	33	367	107,9	BHK					
39	33	369	119,3	BHK					
39	33	370	525,7	BHK					
39	33	406	250,7	BHK					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
40	32	269	407,1	TSN	407,1	Đồng Rộc Chùa thôn Trần Đăng	775	3.155.025	631.000
41	32	7	417,8	LUC	6.849,8	Đồng Mã Nuôi thôn Trần Đăng	775	53.085.950	10.617.000
41	32	8	402,0	LUC					
41	32	9	415,6	LUC					
41	32	41	360,4	LUC					
41	32	42	403,7	LUC					
41	32	70	199,6	LUC					
41	32	71	166,6	LUC					
41	32	72	237,1	LUC					
41	32	73	177,4	LUC					
41	32	74	116,6	LUC					
41	32	75	459,2	LUC					
41	32	108	1.061,8	LUC					
41	32	186	784,0	LUC					
41	26	723	412,6	LUC					
41	26	724	418,5	LUC					
41	26	761	407,6	LUC					
41	26	762	409,3	LUC					
42	23	10	2.205,4	LUC	5.861,5	Đồng Chóp Chài thôn Phú Lương Hạ	775	45.426.625	9.085.000
42	23	17	3.656,1	LUC					
43	41	115	355,3	LUC	17.279,8	Đồng Chài, thôn Yên Trường	775	133.918.450	26.783.000
43	41	116	1.092,0	LUC					
43	41	117	989,2	LUC					
43	41	118	256,6	LUC					
43	41	121	492,6	LUC					
43	41	123	963,1	LUC					
43	41	127	406,3	LUC					
43	41	128	589,7	LUC					
43	41	129	250,6	LUC					
43	41	132	1.067,5	LUC					
43	41	133	362,9	LUC					
43	41	134	80,0	LUC					
43	41	140	365,6	LUC					
43	41	141	463,1	LUC					
43	41	142	58,4	LUC					
43	41	145	810,2	LUC					
43	41	146	673,1	LUC					
43	41	125	2.149,1	LUC					
43	41	130	2.039,3	LUC					
43	41	138	2.181,5	LUC					
43	41	144	1.316,8	LUC					
43	41	108	316,9	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
44	42	2	2.338,0	TSN	15.643,9	Đồng 50 thôn Yên Trường	775	121.240.225	24.248.000
44	42	81	1.083,0	TSN					
44	42	30	964,3	TSN					
44	42	12	3.944,4	TSN					
45	42	53	7.314,2	TSN					
46	42	73	14.495,7	TSN	16.136,0	Đồng 50 thôn Yên Trường	775	125.054.000	25.010.000
46	42	77	1.348,3	TSN					
46	42	78	292,0	TSN					
47	42	66	11.346,9	TSN	14.032,5	Đồng 50 thôn Yên Trường	775	108.751.875	21.750.000
47	43	3	2.685,6	TSN		Đồng Sóc, thôn Yên Trường			
48	23	16	7.055,5	TSN	43.410,3	Đồng Chương, thôn Hoa Đường	775	336.429.825	67.285.000
48	33	9	10.392,2	TSN					
48	33	10	14.455,5	TSN					
48	33	32	11.507,1	TSN					
49	33	20	1.108,0	TSN	4.937,5	Đồng Giữa thôn Hoa Đường	775	38.265.625	7.653.000
49	33	35	3.829,5	TSN		Đồng Giữa thôn Hoa Đường			
50	3	4	2.175,2	LUC	35.009,1	Đồng Si Giữa, thôn Trung Thịnh	775	271.320.525	54.264.000
50	3	11	640,6	LUC					
50	4	1	836,3	LUC					
50	4	8	3.554,6	LUC					
50	4	9	837,9	LUC					
50	4	10	914,5	LUC					
50	4	17	837,5	LUC					
50	4	18	868,0	LUC					
50	4	28	696,9	LUC					
50	4	29	684,8	LUC					
50	4	30	681,9	LUC					
50	4	38	1.996,6	LUC					
50	4	39	1.136,5	LUC					
50	4	40	1.019,4	LUC					
50	4	47	1.698,6	LUC					
50	4	48	1.066,1	LUC					
50	4	60	861,8	LUC					
50	4	61	773,6	LUC					
50	4	62	1.751,9	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
50	4	71	1.429,1	LUC					
50	4	72	665,9	LUC					
50	4	73	1.737,2	LUC					
50	4	85	682,0	LUC					
50	4	86	1.410,7	LUC					
50	4	87	1.096,6	LUC					
50	4	103	738,9	LUC					
50	4	115	1.362,7	LUC					
50	4	116	1.124,6	LUC					
50	4	186	398,1	LUC					
50	4	299	1.330,6	LUC					
51	4	316	744,1	LUC					
51	4	344	250,6	LUC					
52	11	782	154,1	LUC	3.945,2	Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	775	30.575.300	6.115.000
52	11	783	722,1	LUC					
52	11	812	416,6	LUC					
52	11	813	322,6	LUC					
52	11	814	320,9	LUC					
52	11	815	186,5	LUC					
52	11	816	395,5	LUC					
52	11	841	143,2	LUC					
52	11	843	106,4	LUC					
52	11	844	932,0	LUC					
52	11	846	245,3	LUC					
53	17	291	384,8	LUC	4.221,2	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	775	32.714.300	6.542.000
53	17	292	544,6	LUC					
53	17	308	380,1	LUC					
53	17	309	730,3	LUC					
53	17	310	741,1	LUC					
53	17	311	315,9	LUC					
53	17	324	1.124,4	LUC					
54	18	32	547,3	LUC	1.674,9	Đồng Dung Ta, thôn Trung Thịnh	775	12.980.475	2.596.000
54	18	53	576,1	TSN					
55	18	106	551,5	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
56	19	55	159,3	LUC	3.764,8	Đồng Mã Pho, thôn Trung Thịnh	775	29.177.200	5.835.000
56	19	86	366,9	LUC					
56	19	87	290,3	LUC					
56	19	88	1.124,8	LUC					
56	19	90	613,2	LUC					
56	19	127	345,2	LUC					
56	19	128	110,3	LUC					
56	19	129	323,8	LUC					
56	19	160	247,8	LUC					
56	19	161	183,2	LUC					
57	4	135	9.817,3	LUC					
58	4	136	956,7	LUC	956,7	Đồng Đồng Xăng, thôn Bật Ngõ	775	7.414.425	1.482.000
59	15	93	17.790,0	LUC	28.248,9	Đồng Đồng Chúa, thôn Vũ Nội	775	218.928.975	43.785.000
59	15	127	10.458,9	LUC					
60	21	10	18.030,3	LUC	18.030,3	Đồng Đồng Sóc, thôn Vũ Ngoại	775	139.734.825	27.946.000
61	23	30	21.976,5	LUC	21.976,5	Đồng Đa Canh, thôn Lưu Khê	775	170.317.875	34.063.000
62	16	49	8.656,3	LUC	23.502,2	Đồng Đám Chài con , thôn Bật Trung	775	182.142.050	36.428.000
62	24	2	11.392,4	LUC		Đồng Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung			
62	24	12	3.453,5	LUC					
63	25	146	396,1	LUC	396,1	Đồng Nảy trên, thôn Vũ Ngoại	775	3.069.775	613.000
64	19	322	4.831,2	NTS	4.831,2	Đồng Ao Cửa Nỏ , thôn Vũ Nội	775	37.441.800	7.488.000
65	19	340	2.312,4	NTS	2.312,4	Đồng Ao Ba sào, thôn Vũ Nội	775	17.921.100	3.584.000
66	27	57	5.337,7	NTS	5.337,7	Đồng Đồng Găng, thôn Vũ Nội	775	41.367.175	8.273.000
67	37	12	24.384,3	LUC	24.384,3	Đồng Đồng Bái Dưới, thôn Lưu Khê	775	188.978.325	37.795.000
Tổng			552.805,7		552.805,7				

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Người tham gia đấu giá có thể tự tìm hiểu thực địa khu đất, thửa đất đấu giá hoặc liên hệ trước với Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên hoặc Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt để được hẹn lịch đi xem thực địa tại xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội (*trong giờ hành chính 03 ngày làm việc liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá*) vào các ngày: 24/06/2026; 25/06/2026 và 26/06/2026

5. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: Vào hồi **14h00'** ngày **09/07/2026 (Thứ Năm)**.

- Địa điểm: Hội trường lớn Đảng ủy xã Ứng Thiên (Địa chỉ: Thôn Miêng Thượng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội).

6. Hình thức, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá từng thửa đất bằng bỏ phiếu kín trực tiếp một vòng tại phiên đấu giá;

- Phương thức trả giá: Trả giá lên.

7. Điều kiện, cách thức, thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá:

7.1. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân có đăng ký thường trú tại xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội và có nhu cầu thuê đất nông nghiệp công ích để thực hiện sản xuất nông nghiệp. thuộc đối tượng được Nhà nước cho thuê đất theo quy định và không thuộc các trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024).

7.2. Cách thức, thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá:

Người đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định sau:

7.2.1. Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc): Từ **08h00'** ngày **22/06/2026** đến **17h00'** ngày **06/07/2026** (*trong giờ hành chính, trừ Thứ bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết*).

7.2.2. Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Trụ sở Ban Quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên (Địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội).

+ Trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt (Địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội).

Lưu ý: Không bán và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá sau 17h00' ngày 06/07/2026.

7.2.3. Hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ gồm có:

a. Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu (có đóng dấu treo của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt, đã được người tham gia đấu giá điền đầy đủ các thông tin yêu cầu trên phiếu và ký, ghi rõ họ tên).

b. Bản sao (photo) giấy tờ sau: Bản sao CCCD có chức năng quét mã QR code (còn thời hạn). Trường hợp giấy tờ trên bị thất lạc, bị thu hồi theo quy định, người đăng ký tham gia đấu giá phải cung cấp giấy xác nhận cư trú của cơ quan công an trên địa phương nơi đăng ký thường trú. Trường hợp CCCD chưa cập nhật địa chỉ hành chính mới (sau khi sáp nhập) thì người tham gia đấu giá phải in Căn cước điện tử (trên app VneID) để nộp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cùng hồ sơ đấu giá.

c. Chứng từ chứng minh việc mua hồ sơ mời tham gia đấu giá quyền sử dụng đất của khách hàng.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá khi nộp hồ sơ tham gia đấu giá phải tự bảo mật hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, tính chính xác của hồ sơ, xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc nộp tiền đặt trước theo quy định tại Phương án, Quy chế đấu giá;

- Người nộp hồ sơ phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh hoặc bản gốc để người nhận hồ sơ đối chiếu kiểm tra (khi cần).

7.2.4. Thời gian nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc): Từ 08h00' ngày 22/06/2026 đến 17h00' ngày 06/07/2026 bằng hình thức nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt
- Số tài khoản: 066888888
- Tại: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)



Nội dung: (Họ tên người tham gia đấu giá) (số CCCD/HC) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (Số lượng thửa đất) tại xã Ứng Thiên.

Ví dụ: Nguyễn Văn A 001012345678 NTĐT 01 ĐNN xã Ứng Thiên

Lưu ý:

- Mọi khoản tiền đặt trước báo "Có" trong tài khoản của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt sau 17h00' ngày 06/07/2026 đều được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Trường hợp người tham gia đấu giá đăng ký nhiều thửa đất và thực hiện nộp góp tiền đặt trước cho nhiều thửa đất thì phải đảm bảo nộp đúng và đủ số tiền cho toàn bộ các thửa đất đã ghi trên Phiếu đăng ký tham gia đấu giá, nếu nộp góp mà ít hơn tổng số tiền đặt trước quy định cho tất cả các thửa đất đã đăng ký, thì toàn bộ các thửa đất đã ghi trên Phiếu đăng ký tham gia đấu giá đều không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Mọi khoản tiền đặt trước nộp ít hơn quy định đều được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Mọi thông tin liên hệ:

- **Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt**, địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 02432.115.234 – 0867.523.488.

- **Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên**, địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội.

(Trong giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND xã Ứng Thiên;
- Các điểm niêm yết;
- Nơi tổ chức phiên đấu giá;
- Gửi Báo;
- Lưu hồ sơ.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
LẠC VIỆT**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Đỗ Thị Hồng Hạnh





ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ỨNG THIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185/QĐ-UBND

Ứng Thiên, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa
bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ỨNG THIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành
Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật số: 37/2024/QH15 ngày
27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số
01/2016/QH14 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và
các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 103/2024/NĐ-CP
ngày 30/7/2024 của Chính Phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị
định số 24/2024/NĐ - CP ngày 27/02/2024 của Chính Phủ Quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số
151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính
quyền địa phương 02 cấp phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định
số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số
01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định cơ
chế, chính sách về dịch vụ đấu giá tài sản; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ
chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên
Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia để
đấu giá bằng hình thức trực tuyến; Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025
của Bộ Tài chính Hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản:
quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá,
tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định
của pháp luật về đấu giá tài sản.

Căn cứ Quyết định 1311/QĐ-BTP ngày 22/04/2025 của Bộ Tư pháp ban hành
khung dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá.

Căn cứ Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ứng Hòa.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 208/TTr-KT ngày 02/06/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2).

(có phương án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng và đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ ỦNG THIÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ỦNG THIÊN, TP. HÀ NỘI (ĐỢT 2)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1855/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Ủng Thiên)

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Phương án đấu giá này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục, phương thức đấu giá, quyền và nghĩa vụ của Đơn vị có tài sản đấu giá, Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá, Đơn vị thực hiện phiên đấu giá (tổ chức hành nghề đấu giá tài sản) và các đối tượng tham gia đấu giá quyền thuê đất để sản xuất nông nghiệp.

2. Nguyên tắc đấu giá

Việc tổ chức đấu giá phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người tham gia và người trúng đấu giá.

3. Giải thích từ ngữ

- Đối tượng tham gia đấu giá: Cá nhân có hộ khẩu thường trú tại xã (nơi có đất cho thuê), từ đủ 18 tuổi trở lên, không vi phạm quy định pháp luật về đất đai tại địa phương, có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tài chính và có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.

- Giá khởi điểm: Là giá ban đầu thấp nhất của một mét vuông đất trên một năm (01m² đất/năm) đưa ra đấu giá.

- Bước giá: là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề.

- Phiếu trả giá hợp lệ: Phiếu ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu (có đóng dấu của tổ chức hành nghề đấu giá) và thống nhất với hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền thuê đất. Số tiền trả giá bằng chữ và số phải thống nhất; nếu có sai lệch thì lấy giá bằng chữ. Trường hợp bỏ sai bước giá thì làm tròn lên bước giá kế tiếp. Trường hợp người tham gia đấu giá sơ xuất không ghi đầy đủ các thông tin quy định có trên phiếu trả giá (ngoại trừ thông tin trả giá bằng số, bằng chữ), Đấu giá viên sẽ hướng dẫn trực tiếp để hoàn thiện cho đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định.

- Giá trả hợp lệ: Giá ghi trên phiếu hợp lệ, cao hơn giá khởi điểm và phù hợp với bước giá quy định.

- Giá trúng đấu giá: Giá trả hợp lệ cao nhất cho 01m², được công bố tại phiên đấu giá và được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Khoản tiền đặt trước: Khoản tiền mà người tham gia phải nộp để xác định trách nhiệm tham gia đấu giá.

- Đồng tiền sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ).

- Phương thức trả giá lên: Người tham gia trả giá cao hơn giá khởi điểm.

- Các từ ngữ khác: Các từ ngữ, thuật ngữ trong phương án này được sử dụng và hiểu theo nghĩa các từ ngữ, thuật ngữ theo Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 37/2024/QH15 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

PHẦN II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Vị trí, diện tích, loại đất các thửa đất đấu giá:

Tài sản đưa ra đấu giá là quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2). Tổng diện tích **552.805,7m²**, gồm 67 VT sau:

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
1	12	5	7.035,1	TSN	50.733,2	Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
1	12	9	8.113,3	TSN		Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
1	12	25	3.617,0	TSN		Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
1	12	47	31.967,8	TSN		Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
2	17	381	673,1	LUC	7.008,4	Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	382	187,3	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	383	1.332,6	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	409	141,0	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	410	74,3	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	411	524,9	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	398	275,4	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	412	314,1	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	427	192,7	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	399	913,6	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	413	367,6	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	414	467,7	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	428	1.544,1	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
3	24	94	522,7	LUC	1.265,9	Đồng Đường Hương Giải thôn Miêng Thượng
3	24	135	363,0	LUC		Đồng Đường Hương Giải thôn Miêng Thượng
3	24	241	380,2	LUC		Đồng Rộc Cầu Quê thôn Miêng Thượng
4	6	248	1.837,3	LUC	1.837,3	Đồng Đường Sậy thôn Miêng Hạ
5	6	1	5.435,7	LUC	22.500,6	Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	2	4.532,5	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	3	3.255,9	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	4	3.846,3	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	6	4.606,9	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	2	5	446,3	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	2	6	377,0	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
6	7	71	5.920,2	LUC		6.399,5
6	7	124	479,3	LUC	Đồng Lò thôn Miêng Hạ	
7	7	3	1.266,9	LUC	2.618,7	Đồng Giỡ Thượng thôn Miêng Hạ
7	7	9	1.351,8	LUC		Đồng Giỡ Thượng thôn Miêng Hạ
8	8	2	2.985,1	LUC	3.885,5	Đồng Giỡ Giữa thôn Miêng Hạ
8	8	10	900,4	LUC		Đồng Giỡ Giữa thôn Miêng Hạ
9	14	367	738,9	LUC	1.282,9	Đồng Phần thôn Miêng Hạ
9	21	2	544,0	LUC		Đồng Phần thôn Miêng Hạ
10	28	393	667,7	LUC	7.565,2	Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	432	254,5	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	394	618,5	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	420	1.770,7	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	431	1.001,0	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	436	1.173,1	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	437	1.102,4	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	444	977,3	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
11	26	213	301,9	LUC	4.363,8	Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	26	190	1.370,4	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	224	248,1	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	226	308,3	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	248	418,3	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	26	156	562,5	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	104	1.154,3	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
12	14	89	158,8	LUC		5.358,1
12	14	71	1.037,6	BHK	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
12	14	72	879,3	LUC	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
12	14	80	1.242,0	LUC	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
12	14	88	2.040,4	LUC	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
13	13	94	4.683,1	TSN	9.351,6	Đồng Vân Dưới thôn Miêng Hạ
13	13	179	4.668,5	TSN		Đồng Vân Dưới thôn Miêng Hạ
14	28	159	3.781,0	TSN	6.918,9	Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
14	28	295	1.812,8	LUC		Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
14	28	330	526,7	LUC		Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
14	28	345	798,4	LUC		Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
15	21	372	1.503,3	BHK	1.503,3	Đồng Cạnh Miếu thôn Miêng Hạ
16	21	389	3.579,4	TSN	3.579,4	Ao đồng Cạnh Miếu thôn Miêng Hạ
17	27	271	1.389,8	BHK	1.389,8	Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
18	27	177	310,9	LUC	1.519,5	Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
18	27	206	893,8	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
18	27	182	314,8	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
19	27	73	178,1	LUC	2.502,8	Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ
19	27	37	380,5	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ
19	27	17	659,5	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ
19	27	1	147,5	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất			
19	27	2	145,8	LUC	1.423,2	Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	27	3	236,7	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	20	583	325,6	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	20	563	429,1	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
20	20	489	521,3	LUC		Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	
20	20	490	60,9	LUC		Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	
20	20	545	841,0	LUC		Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	
21	21	432	904,9	LUC		904,9	Đồng Cống Đông thôn Miêng Hạ
22	21	415	902,6	LUC		2.918,0	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ
22	21	416	169,2	LUC			Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ
22	21	427	722,4	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	21	443	40,2	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	21	444	153,7	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	21	485	841,3	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	28	18	88,6	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
23	14	91	1.651,1	LUC	7.135,0		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng
23	14	92	1.769,9	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	105	1.258,2	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	106	1.556,6	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	109	899,2	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
24	21	115	3.350,4	LUC	5.152,2	Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
24		98	901,0	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
24		123	900,8	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	14	126	4.394,9	LUC	19.166,0	Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	14	382	666,7	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	15	20	1.187,8	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	15	23	1.050,3	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	15	24	799,4	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
25	15	30	1.122,7	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	32	1.104,5	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	34	7.680,7	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	109	661,8	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	21	12	497,2	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
26	30	114	3.754,1	LUC	7.787,4	Đồng Cối Mới thôn Trần Đăng
26	30	137	4.033,3	LUC		Đồng Cối Mới thôn Trần Đăng
27	30	281	2.016,1	LUC	2.016,1	Đồng Cối Mới thôn Trần Đăng
28	35	65	593,4	LUC	2.508,8	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
28	35	106	241,6	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
28	35	107	574,3	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
28	35	108	1.099,5	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	132	1.212,6	LUC	10.595,7	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	148	748,5	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	152	7.542,6	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	153	1.092,0	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
30	36	173	105,5	LUC	4.087,3	Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	179	412,3	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	189	197,2	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	215	1.705,1	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	235	1.667,2	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
31	40	8	600,7	LUC	1.485,8	Đồng Lau thôn Trần Đăng
31	40	17	885,1	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	70	336,0	LUC	12.590,9	Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	75	335,0	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	76	377,1	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	77	328,9	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	81	330,0	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
32	40	82	322,9	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	83	1.108,1	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	84	365,4	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	85	353,5	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	86	415,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	87	319,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	88	548,4	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	89	360,4	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	90	354,0	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	91	259,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	92	163,3	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	93	379,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	94	542,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	95	354,7	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	96	714,7	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	97	309,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	98	191,8	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	99	335,3	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	100	365,4	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	101	371,3	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	102	327,9	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	103	415,9	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	104	298,1	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	40	105	418,3	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	41	125	350,8	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	41	128	354,6	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	41	129	359,9	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
32	41	130	85,0	LUC	Đồng Lau thôn Trần Đăng	

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất			
32	41	132	137,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng	
33	41	29	1.668,0	LUC	2.439,5	Đồng Lau thôn Trần Đăng	
33	41	53	771,5	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng	
34	37	603	579,2	LUC	579,2	Đồng Rộc Lau thôn Trần Đăng	
35	38	66	3.108,8	NTS	3.108,8	Ao đồng Chuối Gương thôn Trần Đăng	
36	38	36	3.646,5	BHK	3.646,5	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	
37	38	2	726,6	LUC	726,6	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	
38	38	70	905,2	LUC	3.112,8	Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	71	165,3	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	72	106,9	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	73	477,2	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	76	580,5	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	81	76,8	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	82	77,6	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	84	376,5	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	85	148,6	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
38	38	86	198,2	LUC		Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	
39	33	248	161,4	BHK		5.874,7	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	249	117,7	BHK			Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	250	115,1	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	251	122,7	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	268	342,3	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	269	162,8	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	270	265,3	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	271	68,3	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	272	170,8	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		
39	33	273	174,8	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng		

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
39	33	274	172,9	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	294	38,2	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	295	10,8	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	296	89,0	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	298	442,7	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	299	264,6	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	300	131,6	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	301	141,2	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	302	64,4	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	323	94,8	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	325	110,4	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	326	242,2	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	328	243,8	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	329	169,7	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	330	210,5	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	331	213,3	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	332	126,5	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	333	251,3	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	334	152,0	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	367	107,9	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	369	119,3	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	370	525,7	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	406	250,7	BHK		Đông Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
40	32	269	407,1	TSN	407,1	Đông Rộc Chùa thôn Trần Đăng
41	32	7	417,8	LUC	6.849,8	Đông Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	8	402,0	LUC		Đông Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	9	415,6	LUC		Đông Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	41	360,4	LUC		Đông Mả Nuôi thôn Trần Đăng

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
41	32	42	403,7	LUC	5.861,5	Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	70	199,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	71	166,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	72	237,1	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	73	177,4	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	74	116,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	75	459,2	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	108	1.061,8	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	186	784,0	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	723	412,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	724	418,5	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	761	407,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	762	409,3	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
42	23	10	2.205,4	LUC		5.861,5
42	23	17	3.656,1	LUC	Đồng Chóp Chài thôn Phú Lương Hạ	
43	41	115	355,3	LUC	17.279,8	Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	116	1.092,0	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	117	989,2	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	118	256,6	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	121	492,6	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	123	963,1	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	127	406,3	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	128	589,7	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	129	250,6	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	132	1.067,5	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	133	362,9	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	134	80,0	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	140	365,6	LUC	Đồng Chài, thôn Yên Trường	

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
43	41	141	463,1	LUC	15.643,9	Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	142	58,4	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	145	810,2	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	146	673,1	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	125	2.149,1	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	130	2.039,3	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	138	2.181,5	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	144	1.316,8	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
43	41	108	316,9	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường
44	42	2	2.338,0	TSN	16.136,0	Đông 50 thôn Yên Trường
44	42	81	1.083,0	TSN		Đông 50 thôn Yên Trường
44	42	30	964,3	TSN		Đông 50 thôn Yên Trường
44	42	12	3.944,4	TSN		Đông 50 thôn Yên Trường
45	42	53	7.314,2	TSN		Đông 50 thôn Yên Trường
46	42	73	14.495,7	TSN	14.032,5	Đông 50 thôn Yên Trường
46	42	77	1.348,3	TSN		Đông Sóc, thôn Yên Trường
46	42	78	292,0	TSN		Đông Sóc, thôn Yên Trường
47	42	66	11.346,9	TSN	43.410,3	Đông Chương, thôn Hoa Đường
47	43	3	2.685,6	TSN		Đông Chương, thôn Hoa Đường
48	23	16	7.055,5	TSN		Đông Chương, thôn Hoa Đường
48	33	9	10.392,2	TSN		Đông Giữa thôn Hoa Đường
48	33	10	14.455,5	TSN	4.937,5	Đông Giữa thôn Hoa Đường
48	33	32	11.507,1	TSN		Đông Giữa thôn Hoa Đường
49	33	20	1.108,0	TSN	35.009,1	Đông Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
49	33	35	3.829,5	TSN		Đông Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	3	4	2.175,2	LUC	35.009,1	Đông Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	3	11	640,6	LUC		Đông Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	1	836,3	LUC		Đông Si Ngoài, thôn Trung Thịnh

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
50	4	8	3.554,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	9	837,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	10	914,5	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	17	837,5	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	18	868,0	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	28	696,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	29	684,8	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	30	681,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	38	1.996,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	39	1.136,5	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	40	1.019,4	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	47	1.698,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	48	1.066,1	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	60	861,8	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	61	773,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	62	1.751,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	71	1.429,1	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	72	665,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	73	1.737,2	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	85	682,0	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	86	1.410,7	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	87	1.096,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	103	738,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	115	1.362,7	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	116	1.124,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	186	398,1	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	299	1.330,6	LUC		Đồng Si Giữa, thôn Trung Thịnh
51	4	316	744,1	LUC	994,7	Đồng Si Trong, thôn Trung Thịnh

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất			
51	4	344	250,6	LUC		Đông Si Trong, thôn Trung Thịnh	
52	11	782	154,1	LUC	3.945,2	Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	783	722,1	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	812	416,6	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	813	322,6	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	814	320,9	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	815	186,5	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	816	395,5	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	841	143,2	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	843	106,4	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	844	932,0	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
52	11	846	245,3	LUC		Đông Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	
53	17	291	384,8	LUC		4.221,2	Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh
53	17	292	544,6	LUC			Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh
53	17	308	380,1	LUC	Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh		
53	17	309	730,3	LUC	Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh		
53	17	310	741,1	LUC	Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh		
53	17	311	315,9	LUC	Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh		
53	17	324	1.124,4	LUC	Đông Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh		
54	18	32	547,3	LUC	1.674,9	Đông Dung Ta, thôn Trung Thịnh	
54	18	53	576,1	TSN		Đông Dung Ta, thôn Trung Thịnh	
55	18	106	551,5	LUC		Đông Dung Ta, thôn Trung Thịnh	
56	19	55	159,3	LUC	3.764,8	Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh	
56	19	86	366,9	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh	
56	19	87	290,3	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh	
56	19	88	1.124,8	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh	
56	19	90	613,2	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh	
56	19	127	345,2	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh	

VT	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
56	19	128	110,3	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	129	323,8	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	160	247,8	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	161	183,2	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
57	4	135	9.817,3	LUC	9.817,3	Đồng Đồng Xăng, thôn Bật chùa
58	4	136	956,7	LUC	956,7	Đồng Đồng Xăng, thôn Bật Ngõ
59	15	93	17.790,0	LUC	28.248,9	Đồng Đồng Chúa, thôn Vũ Nội
59	15	127	10.458,9	LUC		Đồng Đồng Chúa, thôn Vũ Nội
60	21	10	18.030,3	LUC	18.030,3	Đồng Đồng Sóc, thôn Vũ Ngoại
61	23	30	21.976,5	LUC	21.976,5	Đồng Đa Canh, thôn Lưu Khê
62	16	49	8.656,3	LUC	23.502,2	Đồng Đám Chải Con, thôn Bật Trung
62	24	2	11.392,4	LUC		Đồng Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung
62	24	12	3.453,5	LUC		Đồng Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung
63	25	146	396,1	LUC	396,1	Đồng Nảy trên, thôn Vũ Ngoại
64	19	322	4.831,2	NTS	4.831,2	Đồng Ao Cửa Nỗ, thôn Vũ Nội
65	19	340	2.312,4	NTS	2.312,4	Đồng Ao Ba sào, thôn Vũ Nội
66	27	57	5.337,7	NTS	5.337,7	Đồng Đồng Găng, thôn Vũ Nội
67	37	12	24.384,3	LUC	24.384,3	Đồng Đồng Bái Dưới, thôn Lưu Khê
Tổng			552.805,7		552.805,7	

(Có vị trí, số thửa, tờ bản đồ kèm theo)

2. Thời gian, địa điểm xem khu đất đấu giá

- Thời gian: Cụ thể được công bố trong Thông báo mời tham gia đấu giá.
- Địa điểm: Tại các thôn trên địa bàn xã Ứng Thiên.

3. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá

- Thời gian: Cụ thể được công bố trong Thông báo mời tham gia đấu giá.
- Địa điểm: Tại trụ sở Ban QLDA đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên.

4. Giá khởi điểm của khu đất đấu giá, đơn giá thuê đất:

(1) Giá theo Bảng giá đất do HĐND thành phố Hà Nội quy định tại Nghị quyết số 52/2025/NQ-UBND ngày 26/11/2025: Giá đất nuôi trồng thủy sản, giá đất trồng lúa nước và trồng cây hàng năm là 155.000 đồng/m²;

(2) Đơn giá thuê đất thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ như sau: “3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá tương ứng với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê”.

(3) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội như sau:

“4. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5% đối với các trường hợp sau: a) Trường hợp thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư; ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. b) Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.”.

Giá khởi điểm = 155.000 * 0,5% = 775 đồng/m²/năm.

5. Mục đích và thời hạn cho thuê đất

a) Mục đích sử dụng đất thuê: Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

b) Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

c) Thời gian thuê đất: 10 năm.

- Trong thời gian thuê đất: Trường hợp nhà nước thu hồi mặt bằng để thực hiện các dự án theo quy hoạch. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án.

- Hết thời hạn 10 năm: Hộ gia đình, cá nhân thuê đất có trách nhiệm thu hồi tài sản, hoa màu; bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương để lập hồ sơ đấu giá cho giai đoạn tiếp theo.

6. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá

a) Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu kín trực tiếp 01 vòng tại phiên đấu giá theo quy định tại Điều 42 Luật Đấu giá tài sản năm 2016; mở kết quả công khai.

b) Phương thức đấu giá: Trả giá lên

c) Chỉ thực hiện phiên đấu giá nếu số người đủ điều kiện tham gia tối thiểu là 02 người trên một thửa đất. Trường hợp không đủ số lượng người đăng ký tham gia đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoàn trả lại tiền đặt trước

cho người đã đăng ký tham gia trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày dự kiến mở phiên đấu giá.

d) Bước giá: **200 đồng/m²/năm.**

Người tham gia đấu giá được trả giá không giới hạn số bước giá.

Giá trả hợp lệ = Giá khởi điểm + “n” lần bước giá (n là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, ...).

7. Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá

a) Thời gian: Được thông báo trong Thông báo mời tham gia đấu giá.

b) Địa điểm: Tại trụ sở Đảng Ủy xã Ứng Thiên.

8. Đơn vị thực hiện phiên đấu giá

Ủy ban nhân dân xã Ứng Thiên giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên có trách nhiệm tổ chức lựa chọn, ký hợp đồng đấu giá tài sản với đơn vị thực hiện phiên đấu giá (Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản) theo quy định Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 37/2024/QH15; Thông tư số 19/2024/TT-BTP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Trường hợp không lựa chọn được đơn vị thực hiện phiên đấu giá theo quy định tại Điều 56 của Luật Đấu giá tài sản thì Chủ tịch UBND xã ban hành quyết định thành lập Hội đồng đấu giá để tổ chức thực hiện.

9. Đối tượng được tham gia và không được tham gia đấu giá

a) Đối tượng được tham gia: Cá nhân có đăng ký thường trú tại xã Ứng Thiên và đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo các quy định tại (điểm a, b khoản 2 Điều 55, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Điểm a, b khoản 4 Điều 125 Luật đất đai năm 2024).

b) Đối tượng không được tham gia đấu giá:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ hành vi của mình.

- Người làm việc trong tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của các thành viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

10. Mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá

Người tham gia đấu giá phải nộp tiền mua hồ sơ đấu giá và nộp khoản tiền đặt trước khi tham gia đấu giá theo quy định tại Điều 39 Luật Đấu giá tài sản 2016 và khoản 24, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước (*thực hiện theo Thông báo mời tham gia đấu giá*) bằng 20% tiền thuê đất 10 năm tính theo giá khởi điểm (*làm tròn xuống đến hàng nghìn đồng*) để đấu giá quyền sử dụng đất. Cụ thể:

a) Khoản tiền đặt trước không được hoàn trả cho người tham gia đấu giá và được nộp vào ngân sách Nhà nước trong các trường hợp sau:

- Người đăng ký tham gia đấu giá hoặc người tham gia đấu giá vi phạm một trong các quy định, như: Người đăng ký tham gia đấu giá tài sản đã nộp khoản tiền đặt trước nhưng không tham gia phiên bán đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng; Người tham gia đấu giá rút lại giá đã trả; Tại phiên bán đấu giá, khi đấu giá viên điều hành phiên bán đấu giá tài sản đã công bố người mua được tài sản bán đấu giá mà người này từ chối mua;

- Người tham gia đấu giá vi phạm quy chế đấu giá quyền thuê đất, vi phạm không thực hiện đúng hợp đồng thuê đất đã ký;

- Người trúng đấu giá bị hủy Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá do không nộp hoặc nộp không đủ số tiền theo kết quả trúng đấu giá. Trong trường hợp này người trúng đấu giá không được hoàn trả lại khoản tiền đặt trước; số tiền thuê đất đã nộp (nhưng chưa đủ) được hoàn lại mà không được tính lãi suất, trượt giá.

b) Khoản tiền đặt trước đã nộp của người trúng đấu giá được tính vào tổng số tiền phải nộp cho khu đất trúng đấu giá.

c) Tiền đặt trước được hoàn trả trong các trường hợp sau: Người không trúng đấu giá sẽ được hoàn trả khoản tiền đặt trước chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá; Phiên đấu giá không đủ điều kiện để tổ chức do số lượng người đăng ký và đủ điều kiện tham gia không đủ số lượng theo quy định.

Lưu ý: Mọi chi phí liên quan đến việc nộp tiền đặt trước và nhận lại tiền đặt trước do khách hàng chịu.

11. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Được lấy từ ngân sách của xã và các nguồn kinh phí hợp lệ khác theo quy định của pháp luật.

12. Dự kiến giá trị thu được từ kết quả đấu giá

- $552.805,7 \times 775 = 428.424.000$ đồng (552.805,7 là diện tích đất đấu giá; 775 là giá khởi điểm 775 đồng/m²/năm).

- Số tiền dự kiến thu về từ việc đấu giá là 428.424.500 đồng.

13. Trình tự tổ chức phiên đấu giá

a) Việc mở phiên đấu giá: Được tiến hành sau khi đã xác định được danh sách người đủ điều kiện tham gia đấu giá.

b) Trình tự tổ chức đấu giá

- Mở đầu phiên đấu giá, người điều hành phiên đấu giá giới thiệu bản thân, bộ phận giúp việc, thông báo nội quy của buổi đấu giá; điểm danh người tham gia đấu giá; giới thiệu khu đất đấu giá; nhắc lại giá khởi điểm; thông báo bước giá và khoảng thời gian tối đa giữa các lần trả giá (nếu có); trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá (nếu có);

- Phát phiếu cho người tham gia đấu giá và hướng dẫn người tham gia đấu giá viết và bỏ phiếu vào thùng phiếu;

- Người điều hành phiên đấu giá yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá và công bố thời gian viết và bỏ phiếu vào thùng phiếu không quá 10 (mười) phút;

- Sau khi hết thời gian viết và bỏ phiếu vào thùng phiếu sẽ tiến hành xét giá công khai, tại chỗ ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu đấu giá trên cơ sở các phiếu dự đấu giá hợp lệ có giá bỏ hợp lệ, trước sự chứng kiến của các cơ quan mời dự và những người tham dự đấu giá. Kết quả được xếp hạng theo giá bỏ từ cao xuống thấp;

- Trường hợp có từ 02 (hai) người trở lên cùng trả mức giá cao nhất, người điều hành phiên đấu giá tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá;

- Trường hợp người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi người điều hành công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Người rút lại giá đã trả hoặc rút lại giá đã chấp nhận bị tước quyền tham gia phiên đấu giá và bị tịch thu tiền đặt trước nộp ngân sách Nhà nước;

- Trường hợp sau khi người điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại phiên đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

14. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

a) Đơn vị thực hiện phiên đấu giá có các quyền:

- Yêu cầu người có tài sản đấu giá cung cấp thông tin và hồ sơ tài liệu pháp lý cần thiết nhằm thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất.

- Nhận giá dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

- Cử đấu giá viên điều hành phiên đấu giá
 - Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật đấu giá tài sản.
 - Thu, quản lý, sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.
 - Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- b) Đơn vị thực hiện phiên đấu giá có các nghĩa vụ:
- Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, phương án đấu giá được phê duyệt;
 - Ban hành Quy chế phiên đấu giá quyền thuê đất;
 - Tổ chức phiên đấu giá liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Chịu trách nhiệm về kết quả phiên đấu giá trước pháp luật và người có thẩm quyền quyết định phương án đấu giá;
 - Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;
 - Lập sổ theo dõi tài sản đấu giá, sổ đăng ký đấu giá;
 - Truất quyền tham gia phiên đấu giá và lập biên bản xử lý đối với đối tượng tham gia đấu giá có hành vi gây rối trật tự phiên đấu giá, thông đồng, móc nối để đim giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của phiên đấu giá;
 - Dừng phiên đấu giá và báo cáo người có thẩm quyền để xử lý khi phát hiện có hành vi vi phạm trình tự, thủ tục đấu giá, hành vi thông đồng, móc nối để đim giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của phiên đấu giá.
 - Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

15. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia đấu giá

a) Người tham gia đấu giá có các quyền:

- Được tham dự phiên đấu giá nếu đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật, phương án đấu giá, quy chế phiên đấu giá và nội quy phòng đấu giá;
- Được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến khu đất đấu giá.

- Người tham gia đấu giá không trúng đấu giá và không vi phạm phương án đấu giá, quy chế phiên đấu giá, nội quy phòng đấu giá sẽ được trả lại khoản tiền đặt trước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

b) Người tham gia đấu giá có các trách nhiệm

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật, phương án đấu giá, quy chế phiên đấu giá và nội quy phòng đấu giá;

- Nộp hồ sơ tham gia đấu giá đầy đủ, hợp lệ và nộp khoản tiền đặt trước theo đúng quy định trong hồ sơ mời tham gia đấu giá;

- Người tham gia đấu giá phải có mặt đúng giờ, đúng địa điểm để tham gia phiên đấu giá. Trường hợp vì lý do bất khả kháng không thể có mặt tại phiên đấu giá (do gặp thiên tai, tai nạn bất ngờ trong quá trình di chuyển đến địa điểm tham dự phiên đấu giá) thì trong vòng 24 giờ phải thông báo cho Đơn vị tổ chức việc đấu giá và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi xảy ra sự việc; nếu không có lý do chính đáng là vi phạm quy chế đấu giá;

- Khi đến tham gia đấu giá, người tham gia phiên đấu giá phải xuất trình Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu (còn thời hạn) và Giấy ủy quyền hợp lệ (trường hợp ủy quyền) cho Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

16. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá (Thực hiện Điều 48 Luật Đấu giá tài sản năm 2016)

a) Người trúng đấu giá có các quyền:

- Được công nhận kết quả trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Được bàn giao đất trúng đấu giá tại thực địa.

- Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất và theo quy định của pháp luật.

b) Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ

- Ký biên bản đấu giá, ký hợp đồng thuê đất;

- Thanh toán đầy đủ tiền thuê đất theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất và theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất và theo quy định của pháp luật.

17. Niêm yết, công khai hồ sơ mời đấu giá quyền thuê đất; hồ sơ tham gia đấu giá

a) Việc niêm yết đấu giá quyền thuê sử dụng đất, đăng ký tham gia đấu giá quyền thuê sử dụng đất thực hiện theo quy định tại các Điều 35, Điều 38 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo

Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 37/2024/QH15 và quy định pháp luật có liên quan.

Thông báo công khai việc đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 37/2024/QH15 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Thời gian niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá quyền thuê đất được thực hiện liên tục, ít nhất là 15 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

- Chậm nhất 05 ngày trước ngày tổ chức đấu giá, Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên có trách nhiệm xác nhận tính đầy đủ và thời gian thực hiện niêm yết để làm căn cứ tổ chức đấu giá quyền thuê đất theo quy định.

- Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết, thông báo công khai trong hồ sơ mời tham gia đấu giá.

c) Hồ sơ mời tham gia đấu giá quyền thuê đất gồm:

- Thông báo mời tham gia đấu giá;
- Quy chế phiên đấu giá, nội quy phòng đấu giá;
- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;
- Phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất;
- Trích lục vị trí khu đất, vị trí các thửa đất;
- Tài liệu khác liên quan đến tài sản đấu giá (nếu có).

18. Xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá, giám sát thực hiện phiên đấu giá quyền thuê đất

- Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng phối hợp với Tổ chức hành nghề đấu giá chủ trì việc xét duyệt điều kiện hồ sơ tham gia đấu giá theo quy định pháp luật và phương án đấu giá được phê duyệt.

- Việc tổ chức xét điều kiện tham gia đấu giá được thực hiện trong điều kiện bảo mật và được lập thành biên bản, các thành phần tham dự phải ký tên xác nhận nội dung biên bản và được lưu trữ trong hồ sơ đấu giá. Thông báo công khai danh sách những người không đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định.

- Hồ sơ xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá, danh sách cá nhân đăng ký tham gia đấu đủ điều kiện được bảo quản theo chế độ “mật”.

- Đơn vị thực hiện phiên đấu giá có trách nhiệm thực hiện phiên đấu giá theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các nội dung cụ thể trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

19. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền thuê đất và ký hợp đồng thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phiên đấu giá, Đơn vị thực hiện phiên đấu giá có trách nhiệm bàn giao hồ sơ đấu giá cho Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã, phòng Kinh tế xã để tham mưu Chủ tịch UBND xã ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền thuê đất theo quy định.

20. Nộp tiền thuê đất sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền thuê đất

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, UBND xã Ứng Thiên gửi thông báo nộp tiền thuê đất cho người trúng đấu giá; Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của UBND xã Ứng Thiên, người trúng đấu giá có trách nhiệm nộp tiền thuê đất theo quy định.

21. Hủy kết quả đấu giá quyền thuê đất, quyết định đấu giá không thành, hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền thuê đất

a) Các trường hợp hủy kết quả đấu giá quyền thuê đất:

- Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá, Hội đồng đấu giá có hành vi thông đồng, móc nối, đùm giã trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin đấu giá, sai lệch hồ sơ tham gia đấu giá hoặc sai lệch kết quả đấu giá.

- Người trúng đấu giá không nộp hoặc nộp không đủ số tiền theo kết quả trúng đấu giá quyền thuê đất. Người trúng đấu giá không được hoàn trả lại khoản tiền đặt trước, số tiền thuê đất đã nộp (nhưng chưa đủ) được hoàn lại mà không được tính lãi suất, trượt giá.

b) Các trường hợp ban hành quyết định đấu giá không thành:

- Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;
- Tại phiên đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;
- Người tham gia đấu giá vi phạm quy chế đấu giá quyền sử dụng đất;
- Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm;
- Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá;
- Từ chối kết quả trúng đấu giá;
- Người trúng đấu giá không được hoàn trả lại khoản tiền đặt trước.

22. Giao đất trên thực địa và ký hợp đồng thuê đất cho người trúng đấu giá

Sau khi người trúng đấu giá hoàn thành nghĩa vụ nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền thuê đất, phòng Kinh tế xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc bàn giao đất tại thực địa, lập hồ sơ ký hợp đồng thuê đất theo quy định.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Người tham gia đấu giá

Người tham gia đấu giá, có trách nhiệm thực hiện Quy chế phiên đấu giá do đơn vị thực hiện phiên đấu giá ban hành.

Người trúng đấu giá được công nhận kết quả trúng đấu giá có trách nhiệm ký biên bản đấu giá, ký hợp đồng thuê đất, nộp tiền thuê đất, sử dụng đất thuê theo quy định, hoàn trả lại tình trạng ban đầu của đất và bàn giao lại cho người cho thuê đất khi hết thời hạn thuê.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng nguyên tắc và trình tự thủ tục quy định tại Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Phối hợp với Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã, UBND xã Ứng Thiên trong quá trình tổ chức thực hiện việc bán đấu giá và tuân thủ theo đúng phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá theo quy định tại Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

- Phát hành thông báo mời đấu giá.

- Lập và ban hành quy chế phiên đấu giá theo Điều 34 Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và nội quy phòng đấu giá.

- Niêm yết công khai danh sách người tham gia đấu giá không đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định.

- Thực hiện trình tự đấu giá theo quy định tại Điều 42 Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, và xử lý các trường hợp phát sinh tại phiên đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Thông báo bằng văn bản cho Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên kết quả thực hiện đấu giá trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

- Bàn giao hồ sơ kết quả tổ chức phiên đấu giá cho Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên kết theo quy định.

- Lập hồ sơ hoàn trả lại tiền đặt trước cho người không trúng đấu giá, không vi phạm phương án đấu giá và quy chế phiên đấu giá sau khi kết thúc phiên đấu giá.

3. Phòng Kinh tế xã Ứng Thiên

Là cơ quan thường trực theo dõi, tổ chức thực hiện đấu giá.

- Bàn giao các tài liệu có liên quan đến mặt bằng, mốc giới và các tài liệu khác của các khu đất cho Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã làm căn cứ thực hiện;

- Trình UBND xã ban hành quyết định đấu giá, quyết định giao kinh phí tổ chức đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, quyết định hủy kết quả trúng đấu giá;

- Tham mưu UBND xã ký hợp đồng thuê đất; quản lý tiền thu được từ việc đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024.

- Chủ trì bàn giao đất cho người trúng đấu giá.

- Phối hợp với các phòng ban, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan đến tổ chức đấu giá, giám sát phiên đấu giá theo quy định...

4. Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng

- Tham mưu Quyết định thành lập Hội đồng đấu giá (trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 60 số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15).

- Nhận bàn giao các tài liệu có liên quan đến mặt bằng, mốc giới và các tài liệu khác của các khu đất cho Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã làm căn cứ thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị tổ chức phiên đấu giá, thực hiện phát hành hồ sơ mời đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá theo quy định.

- Chủ trì, tổ chức xét duyệt điều kiện người tham gia đấu giá.

Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế xã tổ chức buổi đi thăm thực hiện khu đất đấu giá.

- Báo cáo UBND xã về kết quả thực hiện đấu giá.

Số: 1872 /QĐ-UBND

Ứng Thiên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn
xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ỨNG THIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 62/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tư pháp: số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15; số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đất giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 03/06/2026 của UBND xã Ứng Thiên về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 217/TTr-KT ngày 05/06/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2) với nội dung như sau:

- Tổng diện tích 552.805,7m², gồm 67 vị trí (VT) sau:

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
1	12	5	7.035,1	TSN	50.733,2	Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
1	12	9	8.113,3	TSN		Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
1	12	25	3.617,0	TSN		Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
1	12	47	31.967,8	TSN		Đồng Vân Thôn Miêng Thượng
2	17	381	673,1	LUC	7.008,4	Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	382	187,3	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	383	1.332,6	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	409	141,0	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	410	74,3	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	411	524,9	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	398	275,4	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	412	314,1	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	427	192,7	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	399	913,6	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	413	367,6	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
2	17	414	467,7	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
2	17	428	1.544,1	LUC		Đồng Xa thôn Miêng Thượng
3	24	94	522,7	LUC	1.265,9	Đồng Đường Hương Giải thôn Miêng Thượng
3	24	135	363,0	LUC		Đồng Đường Hương Giải thôn Miêng Thượng
3	24	241	380,2	LUC		Đồng Rộc Cầu Quê thôn Miêng Thượng
4	6	248	1.837,3	LUC	1.837,3	Đồng Đường Sậy thôn Miêng Hạ
5	6	1	5.435,7	LUC	22.500,6	Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	2	4.532,5	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	3	3.255,9	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	4	3.846,3	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	6	6	4.606,9	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	2	5	446,3	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
5	2	6	377,0	LUC		Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ
6	7	71	5.920,2	LUC		6.399,5
6	7	124	479,3	LUC	Đồng Lò thôn Miêng Hạ	
7	7	3	1.266,9	LUC	2.618,7	Đồng Giỡ Thượng thôn Miêng Hạ
7	7	9	1.351,8	LUC		Đồng Giỡ Thượng thôn Miêng Hạ
8	8	2	2.985,1	LUC	3.885,5	Đồng Giỡ Giữa thôn Miêng Hạ
8	8	10	900,4	LUC		Đồng Giỡ Giữa thôn Miêng Hạ
9	14	367	738,9	LUC	1.282,9	Đồng Phần thôn Miêng Hạ
9	21	2	544,0	LUC		Đồng Phần thôn Miêng Hạ
10	28	393	667,7	LUC	7.565,2	Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	432	254,5	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	394	618,5	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	420	1.770,7	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	431	1.001,0	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	436	1.173,1	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
10	28	437	1.102,4	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
10	28	444	977,3	LUC		Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ
11	26	213	301,9	LUC	4.363,8	Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	26	190	1.370,4	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	224	248,1	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	226	308,3	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	248	418,3	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	26	156	562,5	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
11	27	104	1.154,3	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
12	14	89	158,8	LUC		5.358,1
12	14	71	1.037,6	BHK	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
12	14	72	879,3	LUC	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
12	14	80	1.242,0	LUC	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
12	14	88	2.040,4	LUC	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	
13	13	94	4.683,1	TSN	9.351,6	Đồng Vân Dưới thôn Miêng Hạ
13	13	179	4.668,5	TSN		Đồng Vân Dưới thôn Miêng Hạ
14	28	159	3.781,0	TSN	6.918,9	Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
14	28	295	1.812,8	LUC		Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
14	28	330	526,7	LUC		Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
14	28	345	798,4	LUC		Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ
15	21	372	1.503,3	BHK	1.503,3	Đồng Cạnh Miếu thôn Miêng Hạ
16	21	389	3.579,4	TSN	3.579,4	Ao đồng Cạnh Miếu thôn Miêng Hạ
17	27	271	1.389,8	BHK	1.389,8	Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
18	27	177	310,9	LUC	1.519,5	Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
18	27	206	893,8	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
18	27	182	314,8	LUC		Đồng Đường Kiều Thôn Miêng Hạ
19	27	73	178,1	LUC	2.502,8	Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ
19	27	37	380,5	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất			
19	27	17	659,5	LUC	1.423,2	Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	27	1	147,5	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	27	2	145,8	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	27	3	236,7	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	20	583	325,6	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
19	20	563	429,1	LUC		Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	
20	20	489	521,3	LUC		Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	
20	20	490	60,9	LUC		Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	
20	20	545	841,0	LUC		Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	
21	21	432	904,9	LUC		904,9	Đồng Cống Đông thôn Miêng Hạ
22	21	415	902,6	LUC		2.918,0	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ
22	21	416	169,2	LUC			Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ
22	21	427	722,4	LUC			Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ
22	21	443	40,2	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	21	444	153,7	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	21	485	841,3	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
22	28	18	88,6	LUC	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ		
23	14	91	1.651,1	LUC	7.135,0	Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	92	1.769,9	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	105	1.258,2	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	106	1.556,6	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
23	14	109	899,2	LUC		Đồng Thợ trên thôn Trần Đăng	
24	21	115	3.350,4	LUC	5.152,2	Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
24		98	901,0	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
24		123	900,8	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	14	126	4.394,9	LUC	19.166,0	Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	14	382	666,7	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	
25	15	20	1.187,8	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng	

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
25	15	23	1.050,3	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	24	799,4	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	30	1.122,7	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	32	1.104,5	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	34	7.680,7	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	15	109	661,8	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
25	21	12	497,2	LUC		Đồng Thợ Dưới thôn Trần Đăng
26	30	114	3.754,1	LUC		7.787,4
26	30	137	4.033,3	LUC	Đồng Cối Mới thôn Trần Đăng	
27	30	281	2.016,1	LUC	2.016,1	Đồng Cối Mới thôn Trần Đăng
28	35	65	593,4	LUC	2.508,8	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
28	35	106	241,6	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
28	35	107	574,3	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
28	35	108	1.099,5	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	132	1.212,6	LUC	10.595,7	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	148	748,5	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	152	7.542,6	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
29	35	153	1.092,0	LUC		Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng
30	36	173	105,5	LUC	4.087,3	Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	179	412,3	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	189	197,2	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	215	1.705,1	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
30	36	235	1.667,2	LUC		Đồng Ao cá thôn Trần Đăng
31	40	8	600,7	LUC	1.485,8	Đồng Lau thôn Trần Đăng
31	40	17	885,1	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	70	336,0	LUC	12.590,9	Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	75	335,0	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	76	377,1	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
32	40	77	328,9	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	81	330,0	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	82	322,9	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	83	1.108,1	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	84	365,4	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	85	353,5	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	86	415,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	87	319,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	88	548,4	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	89	360,4	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	90	354,0	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	91	259,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	92	163,3	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	93	379,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	94	542,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	95	354,7	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	96	714,7	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	97	309,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	98	191,8	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	99	335,3	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	100	365,4	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	101	371,3	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	102	327,9	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	103	415,9	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	104	298,1	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	40	105	418,3	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	41	125	350,8	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	41	128	354,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
32	41	129	359,9	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	41	130	85,0	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
32	41	132	137,6	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
33	41	29	1.668,0	LUC	2.439,5	Đồng Lau thôn Trần Đăng
33	41	53	771,5	LUC		Đồng Lau thôn Trần Đăng
34	37	603	579,2	LUC	579,2	Đồng Rộc Lau thôn Trần Đăng
35	38	66	3.108,8	NTS	3.108,8	Ao đồng Chuôi Guong thôn Trần Đăng
36	38	36	3.646,5	BHK	3.646,5	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng
37	38	2	726,6	LUC	726,6	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng
38	38	70	905,2	LUC	3.112,8	Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	71	165,3	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	72	106,9	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	73	477,2	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	76	580,5	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	81	76,8	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	82	77,6	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	84	376,5	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	85	148,6	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
38	38	86	198,2	LUC		Đồng Rộc Hống thôn Trần Đăng
39	33	248	161,4	BHK		5.874,7
39	33	249	117,7	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	
39	33	250	115,1	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	
39	33	251	122,7	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	
39	33	268	342,3	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	
39	33	269	162,8	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	
39	33	270	265,3	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	
39	33	271	68,3	BHK	Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng	

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
39	33	272	170,8	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	273	174,8	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	274	172,9	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	294	38,2	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	295	10,8	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	296	89,0	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	298	442,7	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	299	264,6	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	300	131,6	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	301	141,2	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	302	64,4	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	323	94,8	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	325	110,4	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	326	242,2	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	328	243,8	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	329	169,7	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	330	210,5	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	331	213,3	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	332	126,5	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	333	251,3	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	334	152,0	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	367	107,9	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	369	119,3	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	370	525,7	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
39	33	406	250,7	BHK		Đồng Mả Khoát Trên thôn Trần Đăng
40	32	269	407,1	TSN	407,1	Đồng Rộc Chùa thôn Trần Đăng
41	32	7	417,8	LUC	6.849,8	Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	8	402,0	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
41	32	9	415,6	LUC	5.861,5	Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	41	360,4	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	42	403,7	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	70	199,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	71	166,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	72	237,1	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	73	177,4	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	74	116,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	75	459,2	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	108	1.061,8	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	32	186	784,0	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	723	412,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	724	418,5	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	761	407,6	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
41	26	762	409,3	LUC		Đồng Mả Nuôi thôn Trần Đăng
42	23	10	2.205,4	LUC		5.861,5
42	23	17	3.656,1	LUC	Đồng Chóp Chài thôn Phú Lương Hạ	
43	41	115	355,3	LUC	17.279,8	Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	116	1.092,0	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	117	989,2	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	118	256,6	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	121	492,6	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	123	963,1	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	127	406,3	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	128	589,7	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	129	250,6	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	132	1.067,5	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường
43	41	133	362,9	LUC		Đồng Chài, thôn Yên Trường

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất			
43	41	134	80,0	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	140	365,6	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	141	463,1	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	142	58,4	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	145	810,2	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	146	673,1	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	125	2.149,1	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	130	2.039,3	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	138	2.181,5	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	144	1.316,8	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
43	41	108	316,9	LUC		Đông Chài, thôn Yên Trường	
44	42	2	2.338,0	TSN		15.643,9	Đông 50 thôn Yên Trường
44	42	81	1.083,0	TSN			Đông 50 thôn Yên Trường
44	42	30	964,3	TSN	Đông 50 thôn Yên Trường		
44	42	12	3.944,4	TSN	Đông 50 thôn Yên Trường		
45	42	53	7.314,2	TSN	Đông 50 thôn Yên Trường		
46	42	73	14.495,7	TSN	16.136,0	Đông 50 thôn Yên Trường	
46	42	77	1.348,3	TSN		Đông 50 thôn Yên Trường	
46	42	78	292,0	TSN		Đông 50 thôn Yên Trường	
47	42	66	11.346,9	TSN	14.032,5	Đông 50 thôn Yên Trường	
47	43	3	2.685,6	TSN		Đông Sóc, thôn Yên Trường	
48	23	16	7.055,5	TSN	43.410,3	Đông Chương, thôn Hoa Đường	
48	33	9	10.392,2	TSN		Đông Chương, thôn Hoa Đường	
48	33	10	14.455,5	TSN		Đông Chương, thôn Hoa Đường	
48	33	32	11.507,1	TSN		Đông Giữa thôn Hoa Đường	
49	33	20	1.108,0	TSN	4.937,5	Đông Giữa thôn Hoa Đường	
49	33	35	3.829,5	TSN		Đông Giữa thôn Hoa Đường	
50	3	4	2.175,2	LUC	35.009,1	Đông Si Ngoài, thôn Trung Thịnh	

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
50	3	11	640,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	1	836,3	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	8	3.554,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	9	837,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	10	914,5	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	17	837,5	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	18	868,0	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	28	696,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	29	684,8	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	30	681,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	38	1.996,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	39	1.136,5	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	40	1.019,4	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	47	1.698,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	48	1.066,1	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	60	861,8	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	61	773,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	62	1.751,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	71	1.429,1	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	72	665,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	73	1.737,2	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	85	682,0	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	86	1.410,7	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	87	1.096,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	103	738,9	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	115	1.362,7	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	116	1.124,6	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh
50	4	186	398,1	LUC		Đồng Si Ngoài, thôn Trung Thịnh

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
50	4	299	1.330,6	LUC		Đồng Si Giữa, thôn Trung Thịnh
51	4	316	744,1	LUC	994,7	Đồng Si Trong, thôn Trung Thịnh
51	4	344	250,6	LUC		Đồng Si Trong, thôn Trung Thịnh
52	11	782	154,1	LUC	3.945,2	Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	783	722,1	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	812	416,6	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	813	322,6	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	814	320,9	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	815	186,5	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	816	395,5	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	841	143,2	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	843	106,4	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	844	932,0	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
52	11	846	245,3	LUC		Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh
53	17	291	384,8	LUC		4.221,2
53	17	292	544,6	LUC	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	
53	17	308	380,1	LUC	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	
53	17	309	730,3	LUC	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	
53	17	310	741,1	LUC	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	
53	17	311	315,9	LUC	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	
53	17	324	1.124,4	LUC	Đồng Đồ Gạo, thôn Trung Thịnh	
54	18	32	547,3	LUC	1.674,9	Đồng Dung Ta, thôn Trung Thịnh
54	18	53	576,1	TSN		Đồng Dung Ta, thôn Trung Thịnh
55	18	106	551,5	LUC		Đồng Dung Ta, thôn Trung Thịnh
56	19	55	159,3	LUC	3.764,8	Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	86	366,9	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	87	290,3	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	88	1.124,8	LUC		Đồng Mả Pho, thôn Trung Thịnh

Vị trí	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
56	19	90	613,2	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	127	345,2	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	128	110,3	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	129	323,8	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	160	247,8	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh
56	19	161	183,2	LUC		Đông Mả Pho, thôn Trung Thịnh
57	4	135	9.817,3	LUC	9.817,3	Đông Đông Xăng, thôn Bật chùa
58	4	136	956,7	LUC	956,7	Đông Đông Xăng, thôn Bật Ngõ
59	15	93	17.790,0	LUC	28.248,9	Đông Đông Chúa, thôn Vũ Nội
59	15	127	10.458,9	LUC		Đông Đông Chúa, thôn Vũ Nội
60	21	10	18.030,3	LUC	18.030,3	Đông Đông Sóc, thôn Vũ Ngoại
61	23	30	21.976,5	LUC	21.976,5	Đông Đa Canh, thôn Lưu Khê
62	16	49	8.656,3	LUC	23.502,2	Đông Đám Chài Con, thôn Bật Trung
62	24	2	11.392,4	LUC		Đông Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung
62	24	12	3.453,5	LUC		Đông Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung
63	25	146	396,1	LUC	396,1	Đông Nảy trên, thôn Vũ Ngoại
64	19	322	4.831,2	NTS	4.831,2	Đông Ao Cửa Nỏ, thôn Vũ Nội
65	19	340	2.312,4	NTS	2.312,4	Đông Ao Ba sào, thôn Vũ Nội
66	27	57	5.337,7	NTS	5.337,7	Đông Đông Găng, thôn Vũ Nội
67	37	12	24.384,3	LUC	24.384,3	Đông Đông Bái Dưới, thôn Lưu Khê
Tổng			552.805,7		552.805,7	

(Có vị trí, số thửa, tờ bản đồ kèm theo)

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- Thời gian thuê đất: 10 năm.

+ Trong thời gian thuê đất: Trường hợp nhà nước thu hồi mặt bằng để thực hiện các dự án theo quy hoạch. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án.

+ Hết thời hạn 10 năm: Hộ gia đình, cá nhân thuê đất có trách nhiệm thu hồi tài sản, hoa màu; bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương để lập hồ sơ đấu giá cho giai đoạn tiếp theo.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã:

- Thuê đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản nhưng bảo đảm nguyên tắc thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản không được vượt quá 10% giá trị quyền sử dụng đất công ích cho thuê. Trường hợp không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 của Luật Đấu giá tài sản thì tham mưu UBND xã ban hành quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản để đấu giá quyền sử dụng đất công ích theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

- Cung cấp hồ sơ đất công ích, phối hợp công khai thông tin đấu giá.

- Thực hiện đấu giá theo quy định pháp luật, bảo đảm khách quan, minh bạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã và đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

Số: 79/2026/QC-ĐGHDLV

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

QUY CHẾ CUỘC ĐẦU GIÁ

Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tư pháp: số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15; số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đất giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 40/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định liên quan đến đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 62/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 26/05/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 03/06/2026 của UBND xã Ứng Thiên về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 05/06/2026 của UBND xã Ứng Thiên về việc đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2);

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 56/2026/HĐDV - ĐGHDLV đã ký ngày 11/06/2026 giữa Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên và Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt.

Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt ban hành Quy chế cuộc đấu giá quyền sử dụng đất như sau:

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Quy chế này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục, hình thức, phương thức đấu giá, quyền và trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, hình thức xử lý vi phạm và thực hiện kết quả đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2).

Điều 2. Giải thích từ ngữ, thuật ngữ:

1. Giá khởi điểm:

Giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên và theo Quyết định của UBND xã Ứng Thiên.

2. Bước giá:

Là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề.

3. Phiếu trả giá hợp lệ:

Phiếu trả giá hợp lệ là Phiếu ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu (có đóng dấu treo của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản), thống nhất với các tài liệu trong hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và có giá trả hợp lệ. Số tiền trả bằng chữ và bằng số trong phiếu trả giá phải thống nhất, nếu có sự sai lệch thì sẽ lấy giá trả bằng chữ để xét giá. Trường hợp người tham gia đấu giá sơ xuất không ghi đầy đủ các thông tin quy định có trên phiếu trả giá (ngoại trừ thông tin trả giá bằng số, bằng chữ), Đấu giá viên sẽ hướng dẫn trực tiếp để hoàn thiện cho đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định.

4. Giá trả hợp lệ:

Giá trả hợp lệ là giá trả cho một mét vuông (1m²) đất cao hơn giá khởi điểm và phù hợp với bước giá quy định.

5. Giá trúng đấu giá đối với mỗi thửa đất:

Đối với hình thức bỏ phiếu trực tiếp, giá trúng đấu giá đối với mỗi thửa đất là giá trả hợp lệ cao nhất cho một mét vuông đất, được đấu giá viên công bố tại phiên đấu giá và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

6. Tiền đặt trước:

Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước bằng hai mươi phần trăm (20%) tiền thuê đất 10 năm tính theo giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất (làm tròn xuống đến hàng nghìn đồng).

7. Ngôn ngữ, chữ viết: Ngôn ngữ, chữ viết sử dụng trong phiên đấu giá là ngôn ngữ và chữ viết Việt Nam.

8. Đồng tiền:

Đồng tiền sử dụng trong mọi giao dịch theo Quy chế này là Việt Nam đồng (viết tắt là đồng).

9. Thửa đất (suất đất):

Là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ, nằm trong khu đất để giao trực tiếp cho người trúng đấu giá.

10. Các từ ngữ, thuật ngữ khác:

Các từ ngữ, thuật ngữ trong quy chế đấu giá này được sử dụng và hiểu theo nghĩa các từ ngữ, thuật ngữ theo Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH5 ngày 27/6/2024 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm và thông tin liên quan đến tài sản:

- Tài sản đấu giá là: Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2) cụ thể như sau:

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- Thời hạn thuê đất: 10 năm, kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.
- Trong thời gian thuê đất: Trường hợp nhà nước thu hồi mặt bằng để thực hiện các dự án theo quy hoạch. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án.

- Hết thời hạn 10 năm: Hộ gia đình, cá nhân thuê đất có trách nhiệm thu hồi tài sản, hoa màu; bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương để lập hồ sơ đấu giá cho giai đoạn tiếp theo.

- Một số vị trí có diện tích nhỏ, liền kề nhau hoặc có hiện trạng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tập trung, sẽ được ghép chung và tổ chức đấu giá trong cùng một hồ sơ để đảm bảo tính hiệu quả.

- Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá 200.000 đồng/ hồ sơ (Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 thông tư 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính)

- Bước giá: 200 đồng/1m² /năm.

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
1	12	5	7.035,1	TSN	50.733,2	Đồng Vân Thôn Miếng Thượng	775	393.182.300	78.636.000
1	12	9	8.113,3	TSN					
1	12	25	3.617,0	TSN					
1	12	47	31.967,8	TSN					
2	17	381	673,1	LUC	7.008,4	Đồng Xa thôn Miếng Thượng	775	54.315.100	10.863.000
2	17	382	187,3	LUC					
2	17	383	1.332,6	LUC					
2	17	409	141,0	LUC					
2	17	410	74,3	LUC					
2	17	411	524,9	LUC					
2	17	398	275,4	LUC					
2	17	412	314,1	LUC					
2	17	427	192,7	LUC					
2	17	399	913,6	LUC					
2	17	413	367,6	LUC					
2	17	414	467,7	LUC					
2	17	428	1.544,1	LUC					
3	24	94	522,7	LUC					
3	24	135	363,0	LUC					
3	24	241	380,2	LUC					
4	6	248	1.837,3	LUC	1.837,3	Đồng Đường Sậy thôn Miếng Hạ	775	14.239.075	2.847.000
5	6	1	5.435,7	LUC	22.500,6	Đồng Dầu Trên thôn Miếng Hạ	775	174.379.650	34.875.000
5	6	2	4.532,5	LUC					
5	6	3	3.255,9	LUC					
5	6	4	3.846,3	LUC					
5	6	6	4.606,9	LUC					
5	2	5	446,3	LUC					
5	2	6	377,0	LUC					
6	7	71	5.920,2	LUC	6.399,5	Đồng Lò thôn Miếng Hạ	775	49.596.125	9.919.000
6	7	124	479,3	LUC					
7	7	3	1.266,9	LUC	2.618,7	Đồng Giỡ Thượng thôn Miếng Hạ	775	20.294.925	4.058.000
7	7	9	1.351,8	LUC					
8	8	2	2.985,1	LUC	3.885,5	Đồng Giỡ Giữa thôn Miếng Hạ	775	30.112.625	6.022.000
8	8	10	900,4	LUC					
9	14	367	738,9	LUC	1.282,9	Đồng Phần thôn Miếng Hạ	775	9.942.475	1.988.000
9	21	2	544,0	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
10	28	393	667,7	LUC	7.565,2	Đồng Cương Dưới thôn Miếng Hạ	775	58.630.300	11.726.000
10	28	432	254,5	LUC					
10	28	394	618,5	LUC					
10	28	420	1.770,7	LUC					
10	28	431	1.001,0	LUC					
10	28	436	1.173,1	LUC					
10	28	437	1.102,4	LUC					
10	28	444	977,3	LUC					
11	26	213	301,9	LUC	4.363,8	Đồng Đường Kiêu Thôn Miếng Hạ	775	33.819.450	6.763.000
11	26	190	1.370,4	LUC					
11	27	224	248,1	LUC					
11	27	226	308,3	LUC					
11	27	248	418,3	LUC					
11	26	156	562,5	LUC					
11	27	104	1.154,3	LUC					
12	14	89	158,8	LUC	5.358,1	Đồng Phần thôn Miếng Hạ	775	41.525.275	8.305.000
12	14	71	1.037,6	BHK					
12	14	72	879,3	LUC					
12	14	80	1.242,0	LUC					
12	14	88	2.040,4	LUC					
13	13	94	4.683,1	TSN	9.351,6	Đồng Vân Dưới thôn Miếng Hạ	775	72.474.900	14.494.000
13	13	179	4.668,5	TSN					
14	28	159	3.781,0	TSN	6.918,9	Đồng Cống Đông Thôn Miếng Hạ	775	53.621.475	10.724.000
14	28	295	1.812,8	LUC					
14	28	330	526,7	LUC					
14	28	345	798,4	LUC					
15	21	372	1.503,3	BHK	1.503,3	Đồng Cảnh Miếu thôn Miếng Hạ	775	11.650.575	2.330.000
16	21	389	3.579,4	TSN	3.579,4	Ao đồng Cảnh Miếu thôn Miếng Hạ	775	27.740.350	5.548.000
17	27	271	1.389,8	BHK	1.389,8	Đồng Đường Kiêu Thôn Miếng Hạ	775	10.770.950	2.154.000
18	27	177	310,9	LUC	1.519,5	Đồng Đường Kiêu Thôn Miếng Hạ	775	11.776.125	2.355.000
18	27	206	893,8	LUC					
18	27	182	314,8	LUC					
19	27	73	178,1	LUC	2.502,8	Đồng Cửa Đình thôn Miếng Hạ	775	19.396.700	3.879.000
19	27	37	380,5	LUC					
19	27	17	659,5	LUC					
19	27	1	147,5	LUC					
19	27	2	145,8	LUC					
19	27	3	236,7	LUC					
19	20	583	325,6	LUC					
19	20	563	429,1	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đầu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
20	20	489	521,3	LUC	1.423,2	Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	775	11.029.800	2.205.000
20	20	490	60,9	LUC					
20	20	545	841,0	LUC					
21	21	432	904,9	LUC	904,9	Đồng Cống Đông thôn Miêng Hạ	775	7.012.975	1.402.000
22	21	415	902,6	LUC	2.918,0	Đồng Xóm Đông thôn Miêng Hạ	775	22.614.500	4.522.000
22	21	416	169,2	LUC					
22	21	427	722,4	LUC					
22	21	443	40,2	LUC					
22	21	444	153,7	LUC					
22	21	485	841,3	LUC					
22	28	18	88,6	LUC					
23	14	91	1.651,1	LUC	7.135,0	Đồng Thọ trên thôn Trần Đăng	775	55.296.250	11.059.000
23	14	92	1.769,9	LUC					
23	14	105	1.258,2	LUC					
23	14	106	1.556,6	LUC					
23	14	109	899,2	LUC					
24	21	115	3.350,4	LUC	5.152,2	Đồng Thọ Dưới thôn Trần Đăng	775	39.929.550	7.985.000
24	21	98	901,0	LUC					
24	21	123	900,8	LUC					
25	14	126	4.394,9	LUC	19.166,0	Đồng Thọ Dưới thôn Trần Đăng	775	148.536.500	29.707.000
25	14	382	666,7	LUC					
25	15	20	1.187,8	LUC					
25	15	23	1.050,3	LUC					
25	15	24	799,4	LUC					
25	15	30	1.122,7	LUC					
25	15	32	1.104,5	LUC					
25	15	34	7.680,7	LUC					
25	15	109	661,8	LUC					
25	21	12	497,2	LUC					
26	30	114	3.754,1	LUC					
26	30	137	4.033,3	LUC					
27	30	281	2.016,1	LUC	2.016,1	Đồng Cối Mới thôn Trần Đăng	775	15.624.775	3.124.000
28	35	65	593,4	LUC	2.508,8	Đồng Man Dâu thôn Trần Đăng	775	19.443.200	3.888.000
28	35	106	241,6	LUC					
28	35	107	574,3	LUC					
28	35	108	1.099,5	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
29	35	132	1.212,6	LUC	10.595,7	Đông Man Dâu thôn Trần Đăng	775	82.116.675	16.423.000
29	35	148	748,5	LUC					
29	35	152	7.542,6	LUC					
29	35	153	1.092,0	LUC					
30	36	173	105,5	LUC	4.087,3	Đông Ao cá thôn Trần Đăng	775	31.676.575	6.335.000
30	36	179	412,3	LUC					
30	36	189	197,2	LUC					
30	36	215	1.705,1	LUC					
30	36	235	1.667,2	LUC					
31	40	8	600,7	LUC	1.485,8	Đông Lau thôn Trần Đăng	775	11.514.950	2.302.000
31	40	17	885,1	LUC					
32	40	70	336,0	LUC	12.590,9	Đông Lau thôn Trần Đăng	775	97.579.475	19.515.000
32	40	75	335,0	LUC					
32	40	76	377,1	LUC					
32	40	77	328,9	LUC					
32	40	81	330,0	LUC					
32	40	82	322,9	LUC					
32	40	83	1.108,1	LUC					
32	40	84	365,4	LUC					
32	40	85	353,5	LUC					
32	40	86	415,6	LUC					
32	40	87	319,6	LUC					
32	40	88	548,4	LUC					
32	40	89	360,4	LUC					
32	40	90	354,0	LUC					
32	40	91	259,6	LUC					
32	40	92	163,3	LUC					
32	40	93	379,6	LUC					
32	40	94	542,6	LUC					
32	40	95	354,7	LUC					
32	40	96	714,7	LUC					
32	40	97	309,6	LUC					
32	40	98	191,8	LUC					
32	40	99	335,3	LUC					
32	40	100	365,4	LUC					
32	40	101	371,3	LUC					
32	40	102	327,9	LUC					
32	40	103	415,9	LUC					
32	40	104	298,1	LUC					
32	40	105	418,3	LUC					
32	41	125	350,8	LUC					
32	41	128	354,6	LUC					
32	41	129	359,9	LUC					
32	41	130	85,0	LUC					
32	41	132	137,6	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đầu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
33	41	29	1.668,0	LUC	2.439,5	Đồng Lau thôn Trần Đăng	775	18.906.125	3.781.000
33	41	53	771,5	LUC					
34	37	603	579,2	LUC	579,2	Đồng Rộc Lau thôn Trần Đăng	775	4.488.800	897.000
35	38	66	3.108,8	NTS	3.108,8	Ao đồng Chuôi Gương thôn Trần Đăng	775	24.093.200	4.818.000
36	38	36	3.646,5	BHK	3.646,5	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	775	28.260.375	5.652.000
37	38	2	726,6	LUC	726,6	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	775	5.631.150	1.126.000
38	38	70	905,2	LUC	3.112,8	Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	775	24.124.200	4.824.000
38	38	71	165,3	LUC					
38	38	72	106,9	LUC					
38	38	73	477,2	LUC					
38	38	76	580,5	LUC					
38	38	81	76,8	LUC					
38	38	82	77,6	LUC					
38	38	84	376,5	LUC					
38	38	85	148,6	LUC					
38	38	86	198,2	LUC					
39	33	248	161,4	BHK	5.874,7	Đồng Mã Khoát Trên thôn Trần Đăng	775	45.528.925	9.105.000
39	33	249	117,7	BHK					
39	33	250	115,1	BHK					
39	33	251	122,7	BHK					
39	33	268	342,3	BHK					
39	33	269	162,8	BHK					
39	33	270	265,3	BHK					
39	33	271	68,3	BHK					
39	33	272	170,8	BHK					
39	33	273	174,8	BHK					
39	33	274	172,9	BHK					
39	33	294	38,2	BHK					
39	33	295	10,8	BHK					
39	33	296	89,0	BHK					
39	33	298	442,7	BHK					
39	33	299	264,6	BHK					
39	33	300	131,6	BHK					
39	33	301	141,2	BHK					
39	33	302	64,4	BHK					
39	33	323	94,8	BHK					
39	33	325	110,4	BHK					
39	33	326	242,2	BHK					
39	33	328	243,8	BHK					
39	33	329	169,7	BHK					
39	33	330	210,5	BHK					
39	33	331	213,3	BHK					
39	33	332	126,5	BHK					
39	33	333	251,3	BHK					
39	33	334	152,0	BHK					
39	33	367	107,9	BHK					
39	33	369	119,3	BHK					
39	33	370	525,7	BHK					
39	33	406	250,7	BHK					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
40	32	269	407,1	TSN	407,1	Đồng Rộc Chùa thôn Trần Đăng	775	3.155.025	631.000
41	32	7	417,8	LUC	6.849,8	Đồng Mã Nuôi thôn Trần Đăng	775	53.085.950	10.617.000
41	32	8	402,0	LUC					
41	32	9	415,6	LUC					
41	32	41	360,4	LUC					
41	32	42	403,7	LUC					
41	32	70	199,6	LUC					
41	32	71	166,6	LUC					
41	32	72	237,1	LUC					
41	32	73	177,4	LUC					
41	32	74	116,6	LUC					
41	32	75	459,2	LUC					
41	32	108	1.061,8	LUC					
41	32	186	784,0	LUC					
41	26	723	412,6	LUC					
41	26	724	418,5	LUC					
41	26	761	407,6	LUC					
41	26	762	409,3	LUC					
42	23	10	2.205,4	LUC	5.861,5	Đồng Chóp Chài thôn Phú Lương Hạ	775	45.426.625	9.085.000
42	23	17	3.656,1	LUC					
43	41	115	355,3	LUC	17.279,8	Đồng Chài, thôn Yên Trường	775	133.918.450	26.783.000
43	41	116	1.092,0	LUC					
43	41	117	989,2	LUC					
43	41	118	256,6	LUC					
43	41	121	492,6	LUC					
43	41	123	963,1	LUC					
43	41	127	406,3	LUC					
43	41	128	589,7	LUC					
43	41	129	250,6	LUC					
43	41	132	1.067,5	LUC					
43	41	133	362,9	LUC					
43	41	134	80,0	LUC					
43	41	140	365,6	LUC					
43	41	141	463,1	LUC					
43	41	142	58,4	LUC					
43	41	145	810,2	LUC					
43	41	146	673,1	LUC					
43	41	125	2.149,1	LUC					
43	41	130	2.039,3	LUC					
43	41	138	2.181,5	LUC					
43	41	144	1.316,8	LUC					
43	41	108	316,9	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
44	42	2	2.338,0	TSN	15.643,9	Đông 50 thôn Yên Trường	775	121.240.225	24.248.000
44	42	81	1.083,0	TSN					
44	42	30	964,3	TSN					
44	42	12	3.944,4	TSN					
45	42	53	7.314,2	TSN					
46	42	73	14.495,7	TSN	16.136,0	Đông 50 thôn Yên Trường	775	125.054.000	25.010.000
46	42	77	1.348,3	TSN					
46	42	78	292,0	TSN					
47	42	66	11.346,9	TSN	14.032,5	Đông 50 thôn Yên Trường	775	108.751.875	21.750.000
47	43	3	2.685,6	TSN		Đông Sóc, thôn Yên Trường			
48	23	16	7.055,5	TSN	43.410,3	Đông Chương, thôn Hoa Đường	775	336.429.825	67.285.000
48	33	9	10.392,2	TSN					
48	33	10	14.455,5	TSN					
48	33	32	11.507,1	TSN					
49	33	20	1.108,0	TSN	4.937,5	Đông Giữa thôn Hoa Đường	775	38.265.625	7.653.000
49	33	35	3.829,5	TSN		Đông Giữa thôn Hoa Đường			
50	3	4	2.175,2	LUC	35.009,1	Đông Sĩ Giữa, thôn Trung Thịnh	775	271.320.525	54.264.000
50	3	11	640,6	LUC					
50	4	1	836,3	LUC					
50	4	8	3.554,6	LUC					
50	4	9	837,9	LUC					
50	4	10	914,5	LUC					
50	4	17	837,5	LUC					
50	4	18	868,0	LUC					
50	4	28	696,9	LUC					
50	4	29	684,8	LUC					
50	4	30	681,9	LUC					
50	4	38	1.996,6	LUC					
50	4	39	1.136,5	LUC					
50	4	40	1.019,4	LUC					
50	4	47	1.698,6	LUC					
50	4	48	1.066,1	LUC					
50	4	60	861,8	LUC					
50	4	61	773,6	LUC					
50	4	62	1.751,9	LUC					
50	4	71	1.429,1	LUC					
50	4	72	665,9	LUC					
50	4	73	1.737,2	LUC					
50	4	85	682,0	LUC					
50	4	86	1.410,7	LUC					
50	4	87	1.096,6	LUC					
50	4	103	738,9	LUC					
50	4	115	1.362,7	LUC					
50	4	116	1.124,6	LUC					
50	4	186	398,1	LUC					
50	4	299	1.330,6	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
51	4	316	744,1	LUC	994,7	Đồng Sĩ Trong, thôn Trung Thịnh	775	7.708.925	1.541.000
51	4	344	250,6	LUC					
52	11	782	154,1	LUC	3.945,2	Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	775	30.575.300	6.115.000
52	11	783	722,1	LUC					
52	11	812	416,6	LUC					
52	11	813	322,6	LUC					
52	11	814	320,9	LUC					
52	11	815	186,5	LUC					
52	11	816	395,5	LUC					
52	11	841	143,2	LUC					
52	11	843	106,4	LUC					
52	11	844	932,0	LUC					
52	11	846	245,3	LUC					
53	17	291	384,8	LUC					
53	17	292	544,6	LUC					
53	17	308	380,1	LUC					
53	17	309	730,3	LUC					
53	17	310	741,1	LUC					
53	17	311	315,9	LUC					
53	17	324	1.124,4	LUC					
54	18	32	547,3	LUC	1.674,9	Đồng Dung Ta, thôn Trung Thịnh	775	12.980.475	2.596.000
54	18	53	576,1	TSN					
55	18	106	551,5	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
56	19	55	159,3	LUC	3.764,8	Đồng Mã Pho, thôn Trung Thịnh	775	29.177.200	5.835.000
56	19	86	366,9	LUC					
56	19	87	290,3	LUC					
56	19	88	1.124,8	LUC					
56	19	90	613,2	LUC					
56	19	127	345,2	LUC					
56	19	128	110,3	LUC					
56	19	129	323,8	LUC					
56	19	160	247,8	LUC					
56	19	161	183,2	LUC					
57	4	135	9.817,3	LUC					
58	4	136	956,7	LUC	956,7	Đồng Đồng Xăng, thôn Bật Ngõ	775	7.414.425	1.482.000
59	15	93	17.790,0	LUC	28.248,9	Đồng Đồng Chùa, thôn Vũ Nội	775	218.928.975	43.785.000
59	15	127	10.458,9	LUC					
60	21	10	18.030,3	LUC	18.030,3	Đồng Đồng Sóc, thôn Vũ Ngoại	775	139.734.825	27.946.000
61	23	30	21.976,5	LUC	21.976,5	Đồng Đa Canh, thôn Lưu Khê	775	170.317.875	34.063.000
62	16	49	8.656,3	LUC	23.502,2	Đồng Đám Chài con , thôn Bật Trung	775	182.142.050	36.428.000
62	24	2	11.392,4	LUC		Đồng Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung			
62	24	12	3.453,5	LUC					
63	25	146	396,1	LUC	396,1	Đồng Nậy trên, thôn Vũ Ngoại	775	3.069.775	613.000
64	19	322	4.831,2	NTS	4.831,2	Đồng Ao Cửa Nổ , thôn Vũ Nội	775	37.441.800	7.488.000
65	19	340	2.312,4	NTS	2.312,4	Đồng Ao Ba sào, thôn Vũ Nội	775	17.921.100	3.584.000
66	27	57	5.337,7	NTS	5.337,7	Đồng Đồng Găng, thôn Vũ Nội	775	41.367.175	8.273.000
67	37	12	24.384,3	LUC	24.384,3	Đồng Đồng Bái Dưới, thôn Lưu Khê	775	188.978.325	37.795.000
Tổng			552.805,7		552.805,7				

Điều 4. Người có tài sản đấu giá: Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên.
Địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội.
(UBND xã Ứng Thiên giao Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất)

Điều 5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt.
Địa chỉ trụ sở: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

Điều 6. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

Người tham gia đấu giá có thể tự tìm hiểu thực địa khu đất, thửa đất đấu giá hoặc liên hệ trước với Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên hoặc Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt để được hẹn lịch đi xem thực địa tại xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội (trong giờ hành chính 03 ngày làm việc liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá) vào các ngày: 24/06/2026; 25/06/2026 và 26/06/2026.

Điều 7. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

1. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

Người mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và nộp hồ sơ tham gia đấu giá (liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc): **Từ 08h00' ngày 22/06/2026 đến 17h00' ngày 06/07/2026** (trong giờ hành chính, trừ Thứ bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết). trực tiếp tại các địa điểm tại khoản 2 Điều này.

2. Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên (Địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội).

+ Trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt (Địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội).

Lưu ý: Không bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá sau 17h00' ngày 06/07/2026.

Điều 8. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước; thời gian, cách thức nhận lại khoản tiền đặt trước:

1. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá được quy định tại Điều 3 Quy chế

2. Tiền đặt trước: Người tham gia đấu giá phải nộp khoản tiền đặt trước của thửa đất đăng ký tham gia đấu giá (tiền đặt trước bằng 20% tiền thuê đất 10 năm tính theo giá khởi điểm của thửa đất (làm tròn xuống đến hàng nghìn đồng), cụ thể theo Bảng chi tiết các thửa đất tại Điều 3 Quy chế này).

3. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước (Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc): **Từ 08h00' ngày 22/06/2026 đến 17h00' ngày 06/07/2026** bằng hình thức nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt
- Số tài khoản: 066888888
- Tại: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)

Nội dung: (Họ tên người tham gia đấu giá) (số CCCD/HC) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (Số lượng thửa đất) tại xã Ứng Thiên.

Ví dụ: Nguyễn Văn A 001012345678 NTĐT 01 ĐNN xã Ứng Thiên.

Lưu ý:

- Mọi khoản tiền đặt trước báo "Có" trong tài khoản của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt sau 17h00' ngày 06/07/2026 đều được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Trường hợp người tham gia đấu giá đăng ký nhiều thửa đất và thực hiện nộp góp tiền đặt trước cho nhiều thửa đất thì phải đảm bảo nộp đúng và đủ số tiền cho toàn bộ các thửa đất đã ghi trên Phiếu đăng ký tham gia đấu giá, nếu nộp góp mà ít hơn tổng số tiền đặt trước quy định cho tất cả các thửa đất đã đăng ký, thì toàn bộ các thửa đất đã ghi trên Phiếu đăng ký tham gia đấu giá đều không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Mọi khoản tiền đặt trước nộp ít hơn quy định đều được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

4. Thời gian, cách thức nhận lại khoản tiền đặt trước:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, người không trúng đấu giá và không thuộc trường hợp bị tịch thu, tạm giữ khoản tiền đặt trước sẽ được nhận lại khoản tiền đặt trước bằng hình thức chuyển khoản hoặc nhận tiền mặt và phải cung cấp thông tin chuyển khoản (theo mẫu), **tên chủ tài khoản phải là tên của chính người đăng ký tham gia đấu giá, mở tại bất kỳ Ngân hàng nào** và nộp lại cho Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt muộn nhất vào ngày tổ chức phiên đấu giá.

Điều 9. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá; những người không được đăng ký tham gia đấu giá; hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ:

1. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân có đăng ký thường trú tại xã Ứng Thiên, không vi phạm quy định pháp luật về đất đai tại địa phương, có nhu cầu thuê đất để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. thuộc đối tượng được Nhà nước cho thuê đất theo quy định và không thuộc các trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024).

2. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ) Người không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định tại khoản 1, Điều 119 Luật đất đai 2024.

3. Thời gian, địa điểm, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Cá nhân đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo thời gian, địa điểm tại Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

Cá nhân có thể đăng ký đấu giá một (01) hay nhiều thửa đất theo thông báo mời đấu giá đã phát hành và tham gia đấu giá cho các thửa đất đăng ký đủ điều kiện được tổ chức trong cùng cuộc đấu giá, nhưng phải tham khảo thông tin hồ sơ mời đấu giá, nộp số tiền hồ sơ và khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá tương ứng với số lượng thửa đất đăng ký đấu giá cụ thể của từng vị trí khu đất đấu giá theo Thông báo mời đấu giá đã công khai.

4. Hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ gồm:

a. Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu (có đóng dấu treo của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt, đã được người tham gia đấu giá điền đầy đủ các thông tin yêu cầu trên phiếu và ký, ghi rõ họ tên).

b. Bản sao (photo) giấy tờ sau: Bản sao CCCD có chức năng quét mã QR code (còn thời hạn). Trường hợp giấy tờ trên bị thất lạc, bị thu hồi theo quy định, người đăng ký tham gia đấu giá phải cung cấp giấy xác nhận cư trú của cơ quan công an trên địa phương nơi đăng ký thường trú. Trường hợp CCCD chưa cập nhật địa chỉ hành chính mới (sau khi sáp nhập) thì người tham gia đấu giá phải in Căn cước điện tử (trên app VneID) để nộp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cùng hồ sơ đấu giá.

c. Chứng từ chứng minh việc mua hồ sơ mời tham gia đấu giá quyền sử dụng đất của khách hàng.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá khi nộp hồ sơ tham gia đấu giá phải tự bảo mật hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, tính chính xác của hồ sơ, xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc nộp tiền tiền đặt trước theo quy định tại Phương án, Quy chế đấu giá;

- Người nộp hồ sơ phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh hoặc bản gốc để người nhận hồ sơ đối chiếu kiểm tra (khi cần).

Điều 10. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: Vào hồi 14h00' ngày 09/07/2026 (Thứ Năm).

- Địa điểm: Hội trường lớn Đảng ủy xã Ứng Thiên (Địa chỉ: Thôn Miêng Thượng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội).

Điều 11. Hình thức, phương thức, nguyên tắc, điều kiện tổ chức đấu giá:

1. Hình thức đấu giá:

Đấu giá thửa đất bằng bỏ phiếu kín trực tiếp một vòng tại phiên đấu giá.

2. **Phương thức đấu giá:** Phương thức trả giá lên.

Điều 12. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá; các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước:

1. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

b) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

d) Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

d1) Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

d2) Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

d3) Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

d) Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

2. Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước:

a) Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

b) Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản;

c) Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá tài sản;

d) Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật Đấu giá tài sản;

d) Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật Đấu giá tài sản.

Điều 13. Bước giá; phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ

1. Bước giá áp dụng chung cho các thửa đất là: 200 đồng/m²/năm. (Bằng chữ: Hai trăm đồng trên một mét vuông trên một năm).

2. Phiếu trả giá hợp lệ:

Phiếu trả giá hợp lệ là Phiếu ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu (có đóng dấu treo của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản), thống nhất với các tài liệu trong hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và có giá trả hợp lệ. Số tiền trả bằng chữ và bằng số trong phiếu trả giá phải thống nhất, nếu có sự sai lệch thì sẽ lấy giá trả bằng chữ để xét giá. Trường hợp người tham gia đấu giá sơ xuất không ghi đầy đủ các thông tin quy định có trên phiếu trả giá (ngoại trừ thông tin trả giá bằng số, bằng chữ), Đấu giá viên sẽ hướng dẫn trực tiếp để hoàn thiện cho đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định.

- **Giá trả hợp lệ:** Được hiểu là giá trả cho một mét vuông ($01m^2$) cao hơn giá khởi điểm theo quy định tại quy chế này và phải phù hợp với bước giá đã được quy định. Giá ghi trong phiếu trả giá bằng giá khởi điểm cộng với số tự nhiên lần bước giá. Trường hợp người tham gia đấu giá trả sai bước giá sẽ được tự động làm tròn theo nguyên tắc cộng tăng lên cho tròn bước giá kế tiếp để xét giá. Trường hợp người tham gia đấu giá không đồng ý cộng tăng lên cho tròn bước giá kế tiếp được coi là rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật Đấu giá tài sản. Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp này được xử lý theo quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 39 Luật Đấu giá tài sản. Người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ mức giá của người trả giá liền kề trước đó. Người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong trường hợp này không được nhận lại khoản tiền đặt trước theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật đấu giá tài sản.

- **Công thức trả giá:** Giá trả hợp lệ = Giá khởi điểm + n lần bước giá (n là các số tự nhiên: 1,2,3,4,5,6... vv).

Lưu ý: Người tham gia đấu giá sơ xuất không ghi đầy đủ các thông tin quy định có trên phiếu trả giá (mà không ảnh hưởng đến kết quả đấu giá). Đấu giá viên sẽ hướng dẫn trực tiếp để hoàn thiện cho đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định. Nếu người tham gia đấu giá không đồng ý hoàn thiện theo hướng dẫn thì bị coi là phiếu trả giá không hợp lệ và không được xét giá;

3. Phiếu trả giá không hợp lệ: là phiếu trả giá thiếu một trong các yêu cầu quy định tại khoản 2 điều này.

Điều 14. Điều kiện tổ chức đấu giá:

Thửa đất đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất phải có từ 02 người trở lên tham gia theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định tại Quy chế này.

Điều 15. Người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất:

Người tham gia đấu giá là một (01) người duy nhất có tên trong danh sách đủ điều kiện tham dự phiên đấu giá, từ đủ 18 tuổi trở lên và có đủ năng lực hành vi dân sự và phải trực tiếp trả giá.

Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham dự phiên đấu giá (Trường hợp có người đại diện theo ủy quyền thì cần có văn bản ủy quyền hợp lệ. Trong một phiên đấu giá, một người chỉ được đại diện cho một đối tượng tham gia đấu giá và nếu đã là người tham gia đấu giá thì không được đại diện cho đối tượng tham dự phiên đấu giá khác). Người nhận ủy quyền tham dự phiên đấu giá phải có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự (theo quy định của pháp luật).

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia đấu giá:

1. Quyền của người tham gia đấu giá:

- Được tham dự phiên đấu giá (trả giá, ký các giấy tờ, tài liệu liên quan) nếu đủ điều kiện theo quy định về đấu giá;

- Được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến thửa đất tham gia đấu giá;

- Được trả lại tiền đặt trước khi không trúng đấu giá và không vi phạm quy định bị tịch thu tiền đặt trước;

- Được từ chối tham gia phiên đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai. Việc từ chối tham gia đấu giá được thể hiện bằng văn bản và được gửi về Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt trước ngày tổ chức phiên đấu giá.

- Được nhận lại khoản tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ đấu giá trong trường hợp UBND xã Ứng Thiên có quyết định về việc dừng hoặc tạm hoãn tổ chức phiên đấu giá QSD đất.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người tham gia đấu giá:

- Chấp hành nghiêm túc nội dung Phương án, Quy chế cuộc đấu giá;

- Nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước theo quy định;

- Khi tham gia phiên đấu giá trực tiếp, có mặt trước thời điểm phiên đấu giá QSD đất diễn ra tối thiểu 30 phút, xuất trình bản chính Căn cước công dân/Hộ chiếu, giấy ủy quyền (nếu có) để làm thủ tục tham gia phiên đấu giá theo thời gian thông báo của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và tuân thủ quy tắc ứng xử tại phiên đấu giá QSD đất theo quy định. Nếu có lý do chính đáng mà tới chậm thì thời gian chậm trễ không quá 10 phút.

- Trường hợp, vì lý do bất khả kháng không thể có mặt tham dự phiên đấu giá (do gặp thiên tai hoặc tai nạn bất ngờ trong quá trình di chuyển đến địa điểm tham dự phiên đấu giá, ...) thì trong vòng 24 giờ phải báo cho Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt hoặc Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên và phải có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra sự việc. Nếu không có lý do chính đáng bất khả kháng thì bị coi như không tham dự phiên đấu giá và bị xử lý khoản tiền đặt trước theo quy định.

- Trường hợp, người tham dự phiên đấu giá không biết chữ, hoặc không biết tiếng Việt Nam thì phải chủ động đăng ký với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để được bố trí người viết thay hoặc thông dịch, phiên dịch trước thời điểm tổ chức phiên đấu giá.

- Không được rút đơn hoặc từ chối tham gia đấu giá khi đã được xét điều kiện của người tham gia đấu giá (trừ trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai). Nếu từ chối tham gia mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Điều 17. Nội quy phiên đấu giá:

- Người không đăng ký tham gia đấu giá, người không đủ điều kiện tham gia đấu giá, người không phải là khách mời, người không có nhiệm vụ được phân công của Tổ chức đấu giá tài sản/Người có tài sản không được vào phòng tham dự phiên đấu giá;

- Người tham gia đấu giá phải có mặt tại phiên đấu giá đúng ngày, giờ quy định theo thông báo đấu giá tài sản và Quy chế cuộc đấu giá đã được ban hành;

- Người tham gia đấu giá phải ăn mặc lịch sự, ngồi đúng vị trí ban tổ chức đã sắp xếp, không đi lại tự do, không được nói chuyện, trao đổi với cá nhân khác trong phòng đấu giá;

- Người tham gia đấu giá không hút thuốc, không sử dụng điện thoại di động hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào trong phòng đấu giá, không được quay phim chụp hình trong phiên đấu giá, không tự ý ra khỏi phòng đấu giá nếu chưa có sự đồng ý của Đấu giá viên;

- Người tham gia đấu giá không được mang chất cháy nổ, vũ khí, chất kích thích vào khu vực tổ chức phiên đấu giá. Không được sử dụng chất kích thích khi đến tham dự phiên đấu giá;

- Người tham gia đấu giá phải tuân thủ, chấp hành tuyệt đối sự điều hành, hướng dẫn của Đấu giá viên. Không tranh luận với Đấu giá viên vì bất kỳ lý do nào;

- Người tham gia đấu giá có hành vi phá rối, cản trở phiên đấu giá hoặc liên kết thông đồng đùm giã thì bị truất quyền tham gia đấu giá.

Điều 18. Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá:

1. Trình tự tổ chức phiên đấu giá:

- Mở đầu phiên đấu giá, Đấu giá viên giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá;

- Đọc Quy chế cuộc đấu giá;

- Giới thiệu thửa đất đấu giá;

- Nhắc lại giá khởi điểm;

- Thông báo bước giá và khoảng thời gian tối đa giữa các lần trả giá;

- Hướng dẫn cách trả giá và trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá (nếu có);

- Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, thời gian để thực hiện việc ghi phiếu;

- Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu trả giá, ghi giá muốn trả vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, người tham gia đấu giá trực tiếp bỏ phiếu vào thùng phiếu; Đấu giá viên kiểm đếm và công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về, số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

2. Nguyên tắc trả giá:

- Việc đấu giá được thực hiện đối với thửa đất bằng hình thức bỏ phiếu kín trực tiếp 01 vòng, mở kết quả công bố công khai, tại chỗ, ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu đấu giá trên cơ sở các phiếu dự đấu giá hợp lệ có giá trả hợp lệ. Kết quả được xếp hạng theo giá trả từ cao xuống thấp;

- Thời gian viết và bỏ phiếu trả giá do Đấu giá viên quy định nhưng không quá **10 (mười) phút**.

- Người tham gia đấu giá viết nhảm (trước khi bỏ phiếu) có thể yêu cầu đổi tờ khác. Việc đổi phiếu trong thời gian quy định và được sự chấp nhận của đấu giá viên. Người tham gia đấu giá phải nộp lại tờ phiếu đã bị hỏng.

3. Xác định người trúng đấu giá:

Người trúng đấu giá đối với thửa đất là người có phiếu trả giá hợp lệ và giá trả hợp lệ cao nhất cho $1m^2/năm$ (một mét vuông trên một năm), được đấu giá viên công bố và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả mức giá cao nhất, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên phát

phiếu trả giá cho người đó; Đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

Danh sách Người trúng đấu giá được lập cùng biên bản đấu giá và công bố ngay sau khi kết thúc phiên đấu giá, có sự chứng kiến của đại diện các bên. Người trúng đấu giá ký phải ký xác nhận vào biên bản đấu giá.

Điều 19. Xử lý tình huống phát sinh khi tổ chức phiên đấu giá:

1. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá: Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Khoản tiền đặt trước không được hoàn trả theo quy định của Luật đấu giá tài sản.

2. Rút lại giá đã trả:

Tại phiên đấu giá thực hiện bằng phương thức trả giá lên theo hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham dự phiên đấu giá và không được nhận lại khoản tiền đặt trước.

3. Từ chối kết quả trúng đấu giá:

Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, sau khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại phiên đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận trúng đấu giá quyền sử dụng đất (trường hợp này, người trả giá liền kề không bị tịch thu khoản tiền đặt trước) thì phiên đấu giá không thành. Người từ chối kết quả trúng đấu giá bị truất quyền tham gia phiên đấu giá và không được nhận lại khoản tiền đặt trước.

Khoản tiền đặt trước không được hoàn trả trong các trường hợp nêu trên và được xử lý theo quy định của Luật đấu giá tài sản.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá:

1. Người trúng đấu giá có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu người có tài sản đấu giá trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật;
- b) Được bàn giao đất trúng đấu giá tại thực địa;
- c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng thuê đất;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Ký biên bản đấu giá;
- b) Thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

1. Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc không nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định ghi trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, người trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc. Đối với trường hợp người trúng đấu giá đã nộp nhiều hơn khoản tiền đặt cọc thì được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch nhiều hơn so với số tiền đặt cọc theo quy định.

2. Khoản tiền đặt cọc (theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Luật đấu giá tài sản) của người bị hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều này được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ các khoản chi phí đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Số tiền sử dụng đất của người bị hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đã nộp (không bao gồm khoản tiền đặt cọc nêu tại khoản 2 Điều này) được hoàn trả (không tính lãi suất, trượt giá).

Điều 22. Nộp tiền sử dụng đất sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

1. Căn cứ quyết định của UBND cấp có thẩm quyền về việc phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất và thông báo nộp tiền thuê đất, người trúng đấu giá có trách nhiệm nộp tiền thuê đất theo quy định.

2. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 03/06/2026 của UBND xã Ứng Thiên về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2).

Điều 23. Ký hợp đồng thuê đất, giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá:

Sau khi người trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền thuê đất, phòng Kinh tế xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc bàn giao đất tại thực địa, lập hồ sơ ký hợp đồng thuê đất theo quy định.

**CHƯƠNG III
XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 24. Xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện:

1. Tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm các quy định của Phương án đấu giá và Quy chế này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật tùy vào các mức độ và tính chất của hành vi vi phạm; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Đấu giá viên có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người tham gia đấu giá tài sản có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức, thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính về đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính khác có liên quan.



Điều 25. Tổ chức thực hiện:

Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên, UBND xã Ứng Thiên, Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt, các cá nhân tham gia đấu giá có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế này./.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
LẠC VIỆT**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Đỗ Thị Hồng Hạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ

Đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)
(Phiên đấu giá hồi 14 giờ 00 ngày 09 tháng 07 năm 2026)

Kính gửi: - Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên;
- Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt.

Tên tôi là:.....

Số CCCD/CC hoặc Hộ chiếu:

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Địa chỉ thường trú:

Số điện thoại liên hệ:

Căn cứ vào Thông báo số 79/2026/TB-ĐGHDLV và Quy chế cuộc đấu giá số 79/2026/QC-ĐGHDLV ngày 18/06/2026 của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt về việc đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2); Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời tham gia đấu giá và kiểm tra thực địa tại Khu đất đấu giá nêu trên, tôi xin đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất đối với:

- Số thứ tự thửa đất đăng ký:

I. THÔN MIỀNG THƯỢNG:

II. THÔN MIỀNG HẠ:

III. THÔN TRẦN ĐĂNG:

IV. THÔN PHÚ LƯƠNG HẠ:

V. THÔN YÊN TRƯỜNG:

VI. THÔN HOA ĐƯỜNG:

VII. THÔN TRUNG THỊNH:

VIII. THÔN BẬT CHÙA:

IX. THÔN BẬT NGÕ:

X. THÔN VŨ NỘI:

XI. THÔN VŨ NGOẠI:

XII. THÔN LƯU KHÊ:

XIII. THÔN BẬT TRUNG:

- Tôi xin xác nhận tổng số thửa đất đăng ký tham gia đấu giá là: thửa đất;

Tôi xin cam kết:

- Tất cả các thông tin kê khai trên Phiếu đăng ký này là đúng sự thật;

- Thực hiện nghiêm các quy định tại: Phương án đấu giá, Quy chế cuộc đấu giá và pháp luật có liên quan;

- Không thuộc trường hợp cấm tại điểm d2, khoản 5, điều 9 Luật đấu giá tài sản: "Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó"

- Không vi phạm quy định pháp luật về đất đai tại địa phương.

- Nếu trúng đấu giá sẽ nộp tiền trúng đấu giá đúng quy định tại Phương án đấu giá và theo thông báo nộp tiền của Cơ quan thuế. Chấp hành các quy định về quản lý đất đai, sử dụng đất đúng mục đích.

Ứng Thiên, ngày tháng năm 2026
NGƯỜI ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ

(Ký, ghi rõ họ tên)

STT thửa đất:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU TRẢ GIÁ

Đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2)

Kính gửi: - Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên;
- Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt.

Người tham gia đấu giá: Mã KH:

Số CMND/CCCD/HC:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Người được uỷ quyền (nếu có):.....

Đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2):

Ký hiệu thửa đất:Diện tích:

Giá khởi điểm: 775 đồng/m².

Bước giá: 200 đồng/m²/năm (Bằng chữ: Hai trăm đồng trên một mét vuông trên một năm).

Tôi xin trả giá bằng số là:.....đồng/m²/năm.

(Bằng chữ:.....

.....đồng trên một mét vuông trên một năm).

Tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về giá đã trả tại Phiếu trả giá và thực hiện nghiêm túc Phương án, Quy chế, Nội quy phiên đấu giá và các quy định Pháp luật liên quan.

Ứng Thiên, ngày 09 tháng 07 năm 2026

Người tham gia đấu giá

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phiếu trả giá hợp lệ là phiếu đóng dấu treo của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt;
- Phiếu không bị rách rời;
- Được điền đầy đủ các thông tin;
- Trường hợp sai lệch giữa giá trả bằng số với giá trả bằng chữ, thì giá trả bằng chữ được coi là đúng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: - **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG XÃ ỨNG THIÊN**
- **CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH LẠC VIỆT**

Người tham gia đấu giá:.....

Số CMND/CCCD/HC:.....Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

.....Điện thoại:

Với lý do không thể có mặt tham gia trực tiếp phiên đấu giá Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2), tổ chức ngày 09/07/2026 nay tôi:

ỦY QUYỀN CHO

Ông (bà):

CMND/CCCD/HC số:..... ngày cấp: nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

Nội dung ủy quyền:

- Làm thủ tục tham gia phiên đấu giá (xuất trình CCCD/HC, giấy ủy quyền, nhận phiếu trả giá, ...)
- Điền đầy đủ thông tin của tôi, ghi giá trả, ký nhận vào phiếu trả giá, trực tiếp tham gia phiên đấu giá, thực hiện mọi nghĩa vụ của người tham gia đấu giá.

.....
Ông (bà) có nghĩa vụ thay tôi tham gia phiên đấu giá và thực hiện đúng Nội quy, Phương án, Quy chế đấu giá, không được ủy quyền cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả đấu giá cho người ủy quyền.

Tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về những việc người đại diện của tôi thực hiện./.

.....Ngày....tháng....năm 2026

Người ủy quyền

Người nhận ủy quyền

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

